

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 050.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第五十

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
ngũ thập.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
50.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La dịch.

入法界品第三十四之七

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thất.

Phẩm thứ 34 phần 7 Nhập vào Cõi Pháp.

善男子! 復有香名牛頭栴檀。從離垢山王生。

Thiện nam tử ! Phục hữu hương, danh Ngưu đầu Chiên đàn. Tòng Ly Cấu sơn vương sinh.

Người nam thiện ! Lại có hương, tên là Ngưu đầu Chiên đàn. Sinh ra từ núi Ly Cấu lớn nhất.

若以塗身火不能燒。復有香名不可壞。從大海生。

Nhược dĩ đồ thân hỏa, bất năng thiêu. Phục hữu hương, danh Bất khả hoại. Tòng đại hải sinh.

Nếu đem bôi lên thân, lửa không thể đốt thiêu. Lại có hương, tên là Không thể phá hỏng. Sinh ra từ biển lớn.

若以塗身。出妙音聲。降伏怨敵。

Nhược dĩ đồ thân, xuất diệu âm thanh. Hàng phục oán địch.

Nếu đem bôi lên thân, phát ra âm thanh vi diệu. Hàng phục oán địch.

復有香名蓮華黑沈水。從阿耨達池四岸邊生。

Kinh Hoa Nghiêm

Phục hữu hương, danh Liên hoa hắc trầm thủy. Tòng A Nậu Đạt trì tứ ngạn biên sinh.

Lại có hương, tên là Hoa Sen nhựa trầm đen. Sinh ra từ 4 bên bờ ao A Nậu Đạt.

若燒一丸。悉能普熏閻浮提界。

Nhược thiêu nhất hoàn. Tất năng phổ huân Diêm Phù Đề giới.

Nếu đốt một viên. Đều có thể ướp thơm khắp Cõi Diêm Phù Đề.

若有眾生得聞此香。離一切惡。

Nhược hữu chúng sinh đắc văn thử hương. Ly nhất thiết ác.

Nếu có chúng sinh được ngửi hương này. Rời tất cả ác.

具清淨戒。復有香名曰明相。從雪山王生。

Cụ Thanh tịnh Giới. Phục hữu hương, danh viết Minh tướng. Tòng Tuyết sơn vương sinh.

Đầy đủ Giới hạnh Thanh tịnh. Lại có hương, tên là Tướng sáng. Sinh ra từ núi Tuyết lớn nhất.

若有眾生聞此香者。離諸垢染。心得清淨而為說法

。

Nhược hữu chúng sinh văn thử hương giả. Ly chư cấu nhiễm. Tâm đắc Thanh tịnh nhi vị thuyết Pháp.

Nếu có chúng sinh được ngửi hương này. Rời các
nhiễm bản. Tâm được Thanh tịnh mà vì nói Pháp.

令彼悉得菩薩離垢圓滿三昧。復有香名曰海藏。

Linh bử tất đặc Bồ Tát ly cấu viên mãn Tam muội.

Phục hữu hương, danh viết Hải tạng.

Giúp cho người đó đều được Tam muội đầy đủ rời
bản của Bồ Tát. Lại có hương, tên là Tạng biển.

從羅刹國生。應轉輪王。若燒一丸。

Tòng La Sát Quốc sinh. Ứng Chuyển luân Vương.

Nhược thiêu nhất hoàn.

Sinh ra từ Nước La Sát. Ứng theo Vua Chuyển luân.

Nếu đốt một viên.

令四種兵列住虛空。復有香名清淨莊嚴。

Linh tứ chủng binh liệt trụ hư không. Phục hữu
hương, danh Thanh tịnh trang nghiêm.

Giúp cho 4 loại binh dừng ở khắp khoảng không. Lại
có hương, tên là Thanh tịnh trang nghiêm.

從善法堂生。若燒一丸。悉令諸天得念佛三昧。

Tòng Thiện Pháp Đường sinh. Nhược thiêu nhất hoàn.

Tất linh chư Thiên đặc Niệm Phật Tam muội.

Sinh ra từ Thiện Pháp Đường. Nếu đốt một viên. Đều
giúp cho các Trời được Tam muội Nhớ Phật.

復有香名曰淨藏。從夜摩天生。若燒一丸。

Kinh Hoa Nghiêm

Phục hữu hương, danh viết Tịnh tạng. Tòng Dạ Ma Thiên sinh. Nhược thiêu nhất hoàn.

Lại có hương, tên là Tạng Thanh tịnh. Sinh ra từ Trời Dạ Ma. Nếu đốt một viên.

令彼諸天皆悉雲集。詣夜摩天王聽受正法。

Linh bửu chư Thiên giai tất vân tập. Nghệ Dạ Ma Thiên vương thính thụ Chính pháp.

Giúp cho các Trời đó hết tẩy đều tập hợp thành đám mây. Đi tới nơi Vua Trời Dạ Ma nghe nhận Pháp đúng.

復有香名先陀婆。從兜率天生。常在補處菩薩座前。

Phục hữu hương, danh Tiên đà bà. Tòng Đâu Suất Thiên sinh. Thường tại Bồ xứ Bồ Tát tọa tiền.

Lại có hương, tên là Tiên đà bà. Sinh ra từ Trời Đâu Suất. Thường ở trước Bồ Tát một lần sinh thành Phật.

若燒一丸。興大香雲普覆十方一切法界。

Nhược thiêu nhất hoàn. Hưng đại hương vân phổ phúc thập phương nhất thiết Pháp giới.

Nếu đốt một viên. Nổi lên mây hương lớn che lên khắp tất cả Cõi Pháp 10 phương.

雨無量莊嚴。供一切佛及其眷屬。

Vú vô lượng trang nghiêm. Cúng nhất thiết Phật cập kỳ quyến thuộc.

Roi xuống vô lượng trang nghiêm. Cúng dưỡng tất cả Phật và quyến thuộc của họ.

復有香名曰轉意。從化自在天生。若燒一丸。

Phục hữu hương, danh viết Chuyển ý. Tòng Hóa Tự Tại Thiên sinh. Nhược thiêu nhất hoàn.

Lại có hương, tên là Chuyển ý. Sinh ra từ Trời Hóa Tự Tại. Nếu đốt một viên.

於化自在天七日七夜雨莊嚴雨。善男子!

我唯知此香。

Ư Hóa Tự Tại Thiên thất nhật thất dạ vú trang nghiêm vũ. Thiện nam tử! Ngã duy tri thử hương.

Roi xuống mưa trang nghiêm 7 ngày 7 đêm ở Trời Hóa Tự Tại. Người nam thiện! Ta chỉ biết hương này.

諸大菩薩遠離一切不善習氣。永離五欲。滅除煩惱

。

Chư đại Bồ Tát viễn ly nhất thiết bất thiện tập khí.

Vĩnh ly ngũ Dục. Diệt trừ Phiền não.

Các Bồ Tát lớn rời xa tất cả thói quen không thiện.

Vĩnh rời 5 Tham muốn. Diệt trừ Phiền não.

降伏眾魔。斷一切縛。離三有趣。

Hàng phục chúng Ma. Đoạn nhất thiết phược. Ly tam Hữu thú.

Hàng phục các Ma. Cắt đứt tất cả trói buộc. Rời
hướng tới ba Có.

智慧妙香而自莊嚴。一切世間無所染著。

Trí tuệ diệu hương nhi tự trang nghiêm. Nhất thiết
Thế gian vô sở nhiễm trước.

Hương vi diệu Trí tuệ mà tự trang nghiêm. Không
nhiễm nương nhờ tất cả Thế gian.

具足成就無礙戒香。除滅障礙。智慧境界通達無滯
。

Cụ túc thành tựu vô ngại Giới hương. Trừ diệt
chướng ngại. Trí tuệ cảnh giới thông đạt vô trệ.

Thành công đầy đủ hương Giới hạnh không trở ngại.
Trừ diệt chướng ngại. Cảnh giới Trí tuệ thông suốt
không ngưng trệ.

心常平等。我當云何能知，能說彼功德行？

Tâm thường bình đẳng. Ngã đương vân hà năng tri,
năng thuyết bỉ công Đức hạnh,

Tâm thường bình đẳng. Ta nên làm gì có thể biết, có
thể nói hạnh công Đức của họ,

清淨戒門，身口意業離一切惡？善男子！

Thanh tịnh giới môn, Thân khẩu ý nghiệp ly nhất thiết
ác ? Thiện nam tử !

Môn Giới hạnh Thanh tịnh, Nghiệp Thân miệng ý rời
tất cả ác ? Người nam thiện !

於此南方有城。名曰樓閣。彼有海師。名曰自在。

Ở thử Nam phương hữu thành. Danh viết Lô Các. Bỉ hữu hải Sư. Danh viết Tự Tại.

Ở phương Nam này có thành. Tên là Lô Các. Nơi đó có Thầy đi biển. Tên là Tự Tại.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮彼長者足。遶無數匝。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Trưởng Giả túc. Nhiếu vô số tạp. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân Trưởng Giả đó. Vòng quanh vô số lượt. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子向樓閣城。觀察正道。專求正道。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử hướng Lô các thành. Quan sát Chính đạo. Chuyên cầu Chính đạo.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài hướng về thành Lô Các. Quan sát Đạo đúng. Chuyên cầu Đạo đúng.

觀夷險道，垢淨道，安危道。復作是念。因善知識。

Quan di hiểm Đạo, cầu tịnh Đạo, an nguy Đạo. Phục tác thị niệm. Nhân thiện Tri thức.

Công bằng xem Đạo hiểm trở, Đạo sạch bản, Đạo yên nguy. Lại làm suy ngẫm đó. Nhân do Tri thức thiện.

得菩薩道，諸波羅蜜道。攝取眾生入無礙法界。

Đắc Bồ Tát Đạo, chư Ba La Mật Đạo. Nhiếp thủ chúng sinh nhập vô ngại Pháp giới.

Được Đạo Bồ Tát, Đạo các Pháp tới Niết Bàn. Hút lấy chúng sinh nhập vào Cõi Pháp không trở ngại.

隨順一切眾生。除滅一切煩惱熾然，一切邪見。

Tùy thuận nhất thiết chúng sinh. Trừ diệt nhất thiết Phiền não sí nhiên, nhất thiết tà kiến.

Thuận theo tất cả chúng sinh. Trừ diệt tất cả Phiền não cháy mạnh, tất cả thấy sai trái.

拔一切不善刺。度一切生死海。必至一切智城。

Bạt nhất thiết bất thiện thích. Độ nhất thiết sinh tử hải. Tất chí Nhất thiết Trí thành.

Rút ra tất cả tiêm chích không thiện. Vượt qua tất cả biển sinh chết. Nhất định tới thành trì Tất cả Trí tuệ.

何以故？因善知識得一切善根。因善知識得一切智。

Hà dĩ cố ? Nhân thiện Tri thức đắc nhất thiết thiện Căn. Nhân thiện Tri thức đắc Nhất thiết Trí.

Cớ là sao ? Nhân do Tri thức thiện được tất cả Căn thiện. Nhân do Tri thức thiện được Tất cả Trí tuệ.

作是念已。漸漸遊行。至樓閣城。

Tác thị niệm dĩ. Tiệm tiệm du hành chí Lô Các thành.
Làm suy ngẫm đó xong. Dần dần đi tới đến thành Lô Các.

周遍推求自在海師。見在海岸船舶處住。

Chu biến thôi cầu Tự Tại hải Sư. Kiến tại hải ngạn,
thuyền bạc xứ trụ.

Vòng khắp tìm kiếm Thầy đi biển Tự Tại. Thấy ở bờ
biển, nơi neo đậu thuyền bè.

十萬商人及無量眾而圍遶之。欲聞勝法。

Thập vạn thương nhân cập vô lượng chúng nhi vi
nhiều chi. Dục văn thắng Pháp.

Mười vạn người buôn và vô lượng chúng sinh mà vây
xung quanh. Muốn nghe Pháp tốt đẹp.

入大海法，

佛功德海法。往詣其所頭面禮足。却住一面。

Nhập đại hải Pháp, Phật công Đức hải Pháp. Vãng
nghệ kỳ sở đầu diện lễ túc. Khước trụ nhất diện.

Nhập vào Pháp biển lớn, Pháp biển công Đức của
Phật. Đi tới nơi ở của người đó phục đĩnh lễ chân. Lui
dừng một bên.

白言：大聖！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la
Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行,修菩薩道? 答言 :

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Đáp ngôn :

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Trả lời nói rằng :

善哉! 善哉! 善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Lại có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

能諮問我大乘妙寶。度生死海。到一切智洲。

Năng tư vấn Ngã Đại thừa diệu bảo. Độ sinh tử hải. Đáo Nhất thiết Trí châu.

Hay thăm hỏi báu vật vi diệu Pháp Bạc Phật của Ta.

Vượt qua biển sinh chết. Tới đất lớn Tất cả Trí tuệ.

得不可壞摩訶衍法。離二乘難。住寂滅樂。

Đắc bất khả hoại Ma Ha Diễn Pháp. Ly Nhị thừa nạn. Trụ Tịch diệt lạc.

Được Pháp Ma Ha Diễn không thể phá hỏng. Rời nạn Pháp Duyên Giác. Dừng ở vui Rỗng lặng.

遠離生死洄瀆流淵。逮得菩薩至處道法陀羅尼輪。

Viễn ly sinh tử hồi phúc lưu uyên. Đãi đắc Bồ Tát chí xứ Đạo Pháp Đà La Ni luân.

Rời xa vực sâu xoay vần sinh chết. Nhanh được vàng Đà La Ni tới nơi Đạo Pháp của Bồ Tát.

菩薩莊嚴道。薩婆若道波浪。成就普法門。

Bồ Tát trang nghiêm Đạo. Tát Bà Nhã Đạo ba lãng. Thành tựu phổ Pháp môn.

Bồ Tát trang nghiêm Đạo. Sóng Đạo Tất cả các loại Trí tuệ. Thành công môn Pháp rộng khắp.

於一切法無所障礙。度一切智海。善男子!

Ư nhất thiết Pháp vô sở chướng ngại. Độ Nhất thiết Trí hải. Thiện nam tử!

Với tất cả Pháp không bị chướng ngại. Vượt qua biển Tất cả Trí tuệ. Người nam thiện!

我成就大悲幢淨行法門。在此海邊樓閣城中。

Ngã thành tựu Đại Bi tràng tịnh hạnh Pháp môn. Tại thử hải biên Lô Các thành trung.

Ta thành công môn Pháp hạnh Thanh tịnh cờ Đại Bi. Ở bờ biển này trong thành Lô Các.

爲貧窮者修諸苦行。欲令一切隨意所求悉充足已。

Vì bần cùng giả tu chư khổ hạnh. Dục linh nhất thiết tùy ý sở cầu tất sung túc dĩ.

Vì người bần cùng tu các hạnh khổ. Muốn giúp cho tất cả thuận theo ý cầu đều đầy đủ xong.

廣爲說法。皆令歡喜。發起善根。

Quảng vị thuyết Pháp. Giai linh hoan hỉ. Phát khởi thiện Căn.

Rộng vì nói Pháp. Đều giúp cho vui mừng. Phát ra Căn thiện.

長養功德智慧之藏。利菩薩根。發菩提心。淨菩薩直心。

Trưởng dưỡng công Đức Trí tuệ chi tạng. Lợi Bồ Tát Căn. Phát Bồ Đề tâm. Tịnh Bồ Tát trực tâm.

Nuôi lớn tạng Trí tuệ công Đức. Lợi ích Căn Bồ Tát. Phát tâm Bồ Đề. Thanh tịnh tâm ngay thẳng của Bồ Tát.

增益菩薩深心。出生長養大悲之力。除生死苦。

Tăng ích Bồ Tát thâm tâm. Xuất sinh trưởng dưỡng Đại Bi chi lực. Trừ sinh tử khổ.

Tăng ích tâm thâm sâu của Bồ Tát. Sinh ra nuôi lớn lực Đại Bi. Trừ diệt khổ sinh chết.

遊生死海而無疲倦。攝取眾生海。令住功德海。

Du sinh tử hải nhi vô bì quyện. Nhiếp thủ chúng sinh hải. Linh trụ công Đức hải.

Tới biển sinh chết mà không mệt mỏi. Hút lấy biển chúng sinh. Giúp cho dừng ở biển công Đức.

得一切法智海光明。見一切佛海。度一切智海。

Đắc nhất thiết Pháp Trí hải Quang minh. Kiến nhất thiết Phật hải. Độ Nhất thiết Trí hải.

Được Quang sáng biển Trí tuệ của tất cả Pháp. Thấy tất cả biển Phật. Vượt qua biển Tất cả Trí tuệ.

善男子! 我住此城如是思惟。如是正念饒益眾生。

Thiện nam tử ! Ngã trụ thủ thành như thị tư duy. Như thị Chính niệm nhiều ích chúng sinh.

Người nam thiện ! Ta dừng ở thành này suy nghĩ như thế. Nhớ đúng như thế lợi ích chúng sinh.

善男子! 我知海中一切寶洲, 一切寶相, 一切生寶,

Thiện nam tử ! Ngã tri hải trung nhất thiết bảo châu, nhất thiết bảo tướng, nhất thiết sinh bảo,

Người nam thiện ! Ta biết tất cả đảo vật báu, tất cả hình tướng vật báu, tất cả vật báu sống,

一切淨寶及不淨寶。知一切寶價, 一切寶器。

nhất thiết tịnh bảo cập bất tịnh bảo. Tri nhất thiết bảo giá, nhất thiết bảo khí.

tất cả vật báu sạch và vật báu không sạch ở trong biển. Biết tất cả giá trị vật báu, tất cả đồ dùng bằng vật báu.

知一切寶隨所應用。知作一切寶。知一切寶境界。

Tri nhất thiết bảo tùy sở ứng dụng. Tri tác nhất thiết bảo. Tri nhất thiết bảo cảnh giới.

Biết tất cả vật báu thuận theo sử dụng. Biết làm ra tất cả vật báu. Biết cảnh giới của tất cả vật báu.

知一切寶光明。知一切龍宮殿。滅一切龍難。

Tri nhất thiết bảo Quang minh. Tri nhất thiết Long cung điện. Diệt nhất thiết Long nạn.

Biết Quang sáng của tất cả vật báu. Biết cung điện của tất cả Rồng. Diệt mất tất cả ách nạn của Rồng.

知一切羅刹宮殿。滅一切羅刹難。知一切大身眾生宮殿。

Tri nhất thiết La Sát cung điện. Diệt nhất thiết La Sát nạn. Tri nhất thiết đại thân chúng sinh cung điện.

Biết cung điện của tất cả La Sát. Diệt mất ách nạn của tất cả La Sát. Biết tất cả thân lớn cung điện của chúng sinh.

滅一切大身眾生難。知趣，
知捨洄瀆恐怖。能離波浪。

Diệt nhất thiết đại thân chúng sinh nạn. Tri thú tri xả hồi phúc khủng bố. Năng ly ba lãng.

Diệt mất tất cả thân lớn ách nạn của chúng sinh. Biết hướng tới, biết bỏ hoảng sợ hồi chuyển. Có thể rời sóng.

知相水色。知日月星宿。知諸算數。知晝，知夜。

Tri tướng thủy sắc. Tri nhật nguyệt tinh tú. Tri chư toán số. Tri trú tri dạ.

Biết hình tướng sắc nước. Biết mặt Trời mặt Trăng
sao Trời. Biết các tính toán. Biết ngày biết đêm.

知刹那羅婆摩睺路。知去，知住。安危之法。

Tri Sát na La bà Ma hầu cầu lộ. Tri khứ tri trụ. An
nguy chi Pháp.

Biết giây lát đường tốt La bà Ma hầu. Biết đi, biết
dừng ở. Pháp yên nguy.

知海船舶牢不牢法。明候風相而迴轉之。

Tri hải thuyền bạc lao bất lao Pháp. Minh hậu phong
tướng nhi hồi chuyển chi.

Biết Pháp kiên cố không kiên cố thuyền mảng đi biển.
Tướng gió chờ sáng mà hồi chuyển.

了所至處。善男子!

我已成就如是智慧。利益眾生故。

Liễu sở chí xứ. Thiện nam tử! Ngã dĩ thành tựu như
thị Trí tuệ. Lợi ích chúng sinh cố.

Biết rõ nơi tới. Người nam thiện! Ta đã thành công
Trí tuệ như thế. Vì lợi ích chúng sinh.

入於大海。因為說法。悉令歡喜。離生死怖。入一
切智海。

Nhập ư đại hải. Nhân vị thuyết Pháp. Tất linh hoan hỷ.
Ly sinh tử bố. Nhập Nhất thiết Trí hải.

Nhập vào biển lớn. Nhân vì nói Pháp. Đều giúp cho vui mừng. Rời sợ sinh chết. Nhập vào biển Tất cả Trí tuệ.

竭愛欲海。逮得三世光明智海。度一切苦海。

Kiệt ái dục hải. Đãi đắc Tam thế Quang minh Trí hải. Độ nhất thiết khổ hải.

Khô cạn biển yêu tham muốn. Nhanh được biển Trí tuệ Quang sáng Ba Đồi. Vượt qua tất cả biển khổ.

清淨一切眾生心海。嚴淨一切諸佛刹海。

Thanh tịnh nhất thiết chúng sinh tâm hải. Nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật sát hải.

Thanh tịnh tất cả biển tâm chúng sinh. Nghiêm sạch tất cả các biển Nước Phật.

遍遊一切十方界海。無所障礙。

Biển du nhất thiết thập phương giới hải. Vô sở chướng ngại.

Đi khắp tất cả biển Thế giới 10 phương. Không bị chướng ngại.

知一切眾生諸根願海。隨順一切眾生行海。

Tri nhất thiết chúng sinh chư Căn nguyện hải. Tùy thuận nhất thiết chúng sinh hạnh hải.

Biết các biển nguyện gốc của tất cả chúng sinh.

Thuận theo biển hạnh của tất cả chúng sinh.

知一切眾生隨所應海。善男子!

Tri nhất thiết chúng sinh tùy sở ưng hải. Thiện nam tử !

Biết thuận theo biển ý muốn của tất cả chúng sinh.

Người nam thiện !

我成就此大悲幢淨行法門。若有見聞憶念我者。

Ngã thành tựu thủ Đại Bi tràng tịnh hạnh Pháp môn.

Nhược hữu kiến văn ức niệm Ngã giả.

Ta thành công môn Pháp hạnh Thanh tịnh cò Đại Bi này. Nếu có nghe thấy ghi nhớ Ta.

皆悉不虛。善男子! 我唯知此法門。

Giai tất bất hư. Thiện nam tử ! Ngã duy tri thủ Pháp môn.

Hết thấy đều chân thực. Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp này.

諸大菩薩行於生死煩惱大海。無所染著。離邪見海

。

Chư đại Bồ Tát hạnh ư sinh tử Phiền não đại hải. Vô sở nhiễm trước. Ly tà kiến hải.

Các hạnh Bồ Tát lớn với biển lớn Phiền não sinh chết.

Không nhiễm nương nhờ. Rời biển thấy sai.

入實法海。以善方便攝眾生海。住一切智海。

Nhập thực Pháp hải. Dĩ thiện Phương tiện nhiếp chúng sinh hải. Trụ Nhất thiết Trí hải.

Nhập vào biển Pháp thực. Dùng Phương tiện thiện
hút lấy biển chúng sinh. Dùng ở biển Tất cả Trí tuệ.
滅一切眾生諸放逸海。善分別知時，非時海。

Diệt nhất thiết chúng sinh chư phóng dật hải. Thiện
phân biệt tri thời phi thời hải.

Diệt mất các biển phóng túng của tất cả chúng sinh.
Để phân biệt biết biển thời sai thời.

善方便知化眾生海。未曾失時。

Thiện Phương tiện tri hóa chúng sinh hải. Vị tăng thất
thời.

Phương tiện thiện biết hóa ra biển chúng sinh. Chưa
từng sai thời.

我當云何能知，能說彼功德行？善男子！

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức
hạnh ? Thiện nam tử !

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức
của họ ? Người nam thiện !

於此南方有城。名曰可樂。彼有長者。名無上勝。

Ư thử Nam phương hữu thành. Danh viết Khả Lạc. Bỉ
hữu Trưởng Giả. Danh Vô Thượng Thắng.

Ở phương Nam này có thành. Tên là Khả Lạc. Nơi đó
có Trưởng Giả. Tên là Vô Thượng Thắng.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面禮足。遶無數匝。悲泣流淚。辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc. Nhiều vô số tạp. Bi khắp lưu lệ. Từ thoái Nam hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Buồn thương rơi lệ. Từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子增廣大慈大悲。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tăng quảng Đại Từ Đại Bi. Khi đó Cậu bé Thiện Tài tăng rộng lớn Đại Từ Đại Bi. 潤澤長養功德智慧莊嚴。離煩惱垢。

Nhuận trạch trưởng dưỡng công Đức, Trí tuệ trang nghiêm. Ly Phiền não cấu.

Thấm nhuận nuôi lớn công Đức, Trí tuệ trang nghiêm. Rời bản Phiền não.

入平等法。心不放逸。拔不善刺。滅一切障。

Nhập bình đẳng Pháp. Tâm bất phóng dật. Bạt bất thiện thứ. Diệt nhất thiết chướng.

Nhập vào Pháp bình đẳng. Tâm không phóng túng.
Rút lấy tiêm chích không thiện. Diệt mất tất cả
chướng ngại.

精進堅固修習菩薩不可思議三昧。慧光普照。

Tinh tiến kiên cố tu tập Bồ Tát bất khả tư nghị Tam
muội. Tuệ quang phổ chiếu.

Tinh tiến kiên cố tu luyện Tam muội không thể nghĩ
bàn của Bồ Tát. Ánh quang Tuệ chiếu sáng khắp.

寂靜快樂。功德水池。解脫華敷。滿足大願。充滿
法界。

Tịch tĩnh khoái lạc. Công Đức thủy trì. Giải thoát hoa
phu. Mãn túc đại nguyện.

Vui sướng Tĩnh lặng. Ao nước công Đức. Hoa Giải
thoát nở. Nguyện lớn đầy đủ.

無所障礙。趣一切智。一向專求菩薩正道。

Sung mãn Pháp giới. Vô sở chướng ngại. Thú Nhất
thiết Trí. Nhất hướng chuyên cầu Bồ Tát Chính đạo.

Tràn đầy Cõi Pháp. Không bị chướng ngại. Hướng tới
Tất cả Trí tuệ. Một hướng chuyên cầu Đạo đúng của
Bồ Tát.

漸漸遊行。至可樂城。周遍推求無上勝長者。

Tiệm tiệm du hành chí Khả Lạc thành. Chu biến thôi
cầu Vô Thượng Thắng Trưởng Giả.

Dần dần đi tới đến thành Khả Lạc. Vòng khắp tìm kiếm Vô Thượng Thắng Trưởng Giả.

城東有林名離憂惱妙莊嚴幢。

Thành Đông hữu lâm, danh Ly ưu não diệu trang nghiêm tràng.

Phía Đông thành có rừng, tên là Ly ưu não diệu trang nghiêm tràng.

時彼長者在此林中。無量長者周匝圍遶。

Thời bỉ Trưởng Giả tại thử lâm trung. Vô lượng Trưởng Giả châu táp vi nhiều.

Thời Trưởng Giả đó ở trong rừng kia. Vô lượng Trưởng Giả vây vòng xung quanh.

理斷國事。因為說法。離我，我所及一切有。遠離嫉妬。

Lý đoạn Quốc sự. Nhân vị thuyết Pháp. Ly Ngã Ngã sở cập nhất thiết Hữu. Viễn ly tật đố.

Về lý cắt đứt việc Nước. Do vì nói Pháp. Rời bản thân được bản thân và tất cả Có. Rời xa ghen ghét đố kỵ.

清淨心海。安住淨心。常見諸佛。得無垢信力。

Thanh tịnh tâm hải. An trụ tịnh tâm. Thường kiến chư Phật. Đắc vô cấu tín lực.

Thanh tịnh biển tâm. Yên ở tâm Thanh tịnh. Thường thấy các Phật. Được lực tin không bẩn.

受諸佛法。起菩薩力。行菩薩行。出生菩薩諸三昧力。

Thụ chư Pháp Phật. Khởi Bồ Tát lực. Hành Bồ Tát hạnh. Xuất sinh Bồ Tát chư Tam muội lực.

Nhận các Pháp Phật. Phát ra lực Bồ Tát. Thực hành hạnh Bồ Tát. Sinh ra các lực Tam muội của Bồ Tát.

顯現菩薩諸智慧力。演說菩薩正念之力。

Hiển hiện Bồ Tát chư Trí tuệ lực. Diễn thuyết Bồ Tát Chính niệm chi lực.

Hiện ra rõ các lực Trí tuệ của Bồ Tát. Diễn thuyết lực Nhớ đúng của Bồ Tát.

樂發無上菩提之心。爾時善財詣長者所。

Nhạo phát Vô thượng Bồ Đề chi tâm. Nhĩ thời Thiện Tài nghệ Trưởng Giả sở.

Ham thích phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Lúc đó Thiện Tài đi tới nơi ở của Trưởng Giả.

以敬法故。五體投地。良久乃起。白言：大聖！

Dĩ kính Pháp cố. Ngũ thể đầu địa. Lương cửu nãi khởi. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Do vì kính Pháp. Phục đất đĩnh lễ. Rất lâu mới đứng dậy. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我是善財。我是善財。我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ngã thị Thiện tài. Ngã thị Thiện tài. Ngã dĩ tiên phát A
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Con là Thiện Tài. Con là Thiện Tài. Con trước đã phát
tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行修菩薩道，教化眾生，
常見諸佛？

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát
Đạo, giáo hóa chúng sinh, thường kiến chư Phật ?

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát,
giáo hóa chúng sinh, thường thấy các Phật ra sao ?

諮問正法。悉能受持諸佛法雲。專向一切諸方便門
。

Tư vấn Chính pháp. Tất năng thụ trì chư Phật Pháp
vân. Chuyên hướng nhất thiết chư Phương tiện môn.

Thăm hỏi Pháp đúng. Đều có thể nhận giữ các mây
Pháp Phật. Chuyên hướng về tất cả các môn Phương
tiện.

於一切世界，

一切劫中。行菩薩行。知一切佛自在神力。

Ư nhất thiết Thế giới, nhất thiết Kiếp trung. Hành Bồ
Tát hạnh. Tri nhất thiết Phật Tự tại Thần lực.

Ở tất cả Thế giới trong tất cả Kiếp. Thực hành hạnh
Bồ Tát. Biết Thần lực Tự do của tất cả Phật.

能受一切諸佛所持。得諸佛力。時彼長者告善財言：

Năng thụ nhất thiết chư Phật sở trì. Đắc chư Phật lực.
Thời bỉ Trưởng Giả cáo Thiện Tài ngôn :
Có thể nhận tất cả các Phật giữ được. Được các lực
Phật. Thời Trưởng Giả đó bảo Thiện Tài nói rằng :
善哉! 善哉! 善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。
Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi năng phát A
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.
Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Lại hay
phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.
善男子! 我成就至一切趣菩薩淨行莊嚴法門。
Thiện nam tử ! Ngã thành tựu chí nhất thiết thú Bồ
Tát tịnh hạnh trang nghiêm Pháp môn.
Người nam thiện ! Ta thành công môn Pháp trang
nghiêm hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát đến tất cả hướng
tới.
無依無作神足之力。善男子!
Vô y vô tác Thần túc chi lực. Thiện nam tử !
Không dựa vào không làm lực Thần thông biến hóa.
Người nam thiện !
何等爲至一切趣菩薩淨行莊嚴法門? 善男子!
Hà đẳng vi chí nhất thiết thú Bồ Tát tịnh hạnh trang
nghiêm Pháp môn ? Thiện nam tử !
Thế nào là môn Pháp trang nghiêm hạnh Thanh tịnh
của Bồ Tát đến tất cả hướng tới ? Người nam thiện!

此三千大千世界。一切阿脩羅世間。一切迦樓羅，
Thử Tam thiên Đại thiên Thế giới. Nhất thiết A Tu La
Thế gian. Nhất thiết Ca Lô La,
Ba nghìn Đại thiên Thế giới này. Thế gian tất cả A Tu
La. Thế gian tất cả các Ca Lô La,
地獄, 餓鬼, 夜叉, 羅刹, 鳩槃荼, 乾闥婆, 人,
非人等世間。

Địa ngục, Ngạ quỷ, Dạ Xoa, La Sát, Cưu Bàn Trà, Càn
Thát Bà, Nhân phi nhân đẳng Thế gian.

Địa ngục, Quỷ đói, Dạ Xoa, La Sát, Cưu Bàn Trà, Càn
Thát Bà, Người không phải Người.

三十三天, 須夜摩天, 刪兜率天乃至魔天。

Tam thập tam Thiên, Tu Dạ Ma Thiên, San Đâu Suất
Thiên, nãi chí Ma Thiên.

Trời Đao Lợi, Trời Tu Dạ Ma, Trời San Đâu Suất,
thậm chí Trời Ma.

世間欲界所住一切生趣, 一切天宮, 一切龍宮,
Thế gian Dục giới sở trụ nhất thiết sinh thú. Nhất
thiết Thiên cung, nhất thiết Long cung.

Hướng tới của tất cả chúng sinh dừng ở Cõi Dục nơi
Thế gian. Tất cả cung điện Trời, tất cả cung điện
Rồng.

一切夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅, 迦樓羅, 緊那羅,
摩睺羅伽等宮。

Nhất thiết Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già đảnh cung.

Cung điện của tất cả các Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già.

人中國土, 城邑,

聚落於中說法。滅除諍訟諸恚害心。

Nhân trung Quốc thổ, thành ấp tụ lạc, ư trung thuyết Pháp. Diệt trừ tranh tụng chư khuể hại tâm.

Đất nước trong Nhân gian, thành ấp làng xóm, ở trong đó nói Pháp. Diệt trừ tranh kiện, các tâm giận dữ làm hại.

悉解繫縛。皆令出獄。離諸恐怖。

Tất giải hệ phược. Giai linh xuất ngục. Ly chư khủng bố.

Cùng tháo bỏ ràng buộc. Đều giúp cho ra khỏi tù ngục. Rời các hoảng sợ.

滅不善業, 殺害眾生乃至邪見。斷諸王事及國土事。

Diệt bất thiện Nghiệp, sát hại chúng sinh nãi chí tà kiến. Đoạn chư Vương sự cập Quốc thổ sự.

Diệt mất Nghiệp không thiện, sát hại chúng sinh thậm chí thấy sai trái. Cắt đứt các việc Vua và việc Đất nước.

遠不善法。悉令眾生除滅諸惡。教以巧術及種種論

。

Viễn bất thiện Pháp. Tất linh chúng sinh trừ diệt chư ác. Giáo dĩ xảo thuật cập chủng chủng luận.

Xa rời Pháp không thiện. Đều giúp cho chúng sinh trừ diệt các ác. Dạy dùng kỹ thuật khéo và đủ các loại biện luận.

饒益一切。皆令歡喜。隨順一切諸外道眾。現勝妙智。

Nhiều ích nhất thiết. Giai linh hoan hỷ. Tùy thuận nhất thiết chư ngoại Đạo chúng. Hiện thắng diệu Trí.

Lợi ích tất cả. Đều giúp cho vui mừng. Thuận theo tất cả các chúng sinh ngoài Đạo. Hiện ra Trí tuệ tốt đẹp.

遠離邪見。樂於佛法。乃至梵天廣為說法。

Viễn ly tà kiến. Nhạo ư Phật Pháp. Nãi chí Phạm Thiên quảng vị thuyết Pháp.

Rời xa thấy sai trái. Ham thích với Pháp Phật. Thậm chí Trời Phạm rộng vì nói Pháp.

如此三千大千世界。乃至十方不可說不可說億那由他佛刹微塵等世界中廣說正法。

Như thử Tam thiên Đại thiên Thế giới. Nãi chí thập phương bất khả thuyết bất khả thuyết ức Na do tha Phật sát vi trần đẳng Thế giới trung, quảng thuyết Chính pháp.

Như Ba nghìn Đại thiên Thế giới này. Thậm chí ở trong Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói

không thể nói trăm triệu Na do tha Nước Phật 10 phương, rộng nói Pháp đúng.

所謂佛法, 菩薩法, 眾生法, 聲聞法, 緣覺法。

Sở vị Phật Pháp, Bồ Tát Pháp, chúng sinh Pháp, Thanh Văn Pháp, Duyên Giác Pháp.

Gọi là Pháp Phật, Pháp Bồ Tát, Pháp chúng sinh, Pháp Thanh Văn, Pháp Duyên Giác.

說地獄, 餓鬼, 畜生,

閻羅趣法。現惡道苦。說諸天趣。

Thuyết Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Diêm La thú Pháp. Hiện ác Đạo khổ. Thuyết chư Thiên thú.

Nói Pháp hướng tới Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, Diêm La. Hiện ra khổ của Đạo ác. Nói hướng tới các Trời.

現諸天樂。說世間法。離世間法。顯菩薩道。

Hiện chư Thiên nhạc. Thuyết Thế gian Pháp. Ly Thế gian Pháp. Hiện Bồ Tát Đạo.

Hiện ra các âm nhạc Trời. Nói Pháp Thế gian. Pháp rời Thế gian. Hiện rõ Đạo Bồ Tát.

離生死惡。說一切智諸妙功德。滅愚癡苦及諸障礙

。

Ly sinh tử ác. Thuyết Nhất thiết Trí chư diệu công Đức. Diệt ngu si khổ cập chư chướng ngại.

Rời ác sinh chết. Nói các công Đức tốt của Tất cả Trí tuệ. Diệt mất khổ ngu si và các chướng ngại.

欲令眾生得離世樂。離諸虛妄。解真實法。遠離惡業。

Dục linh chúng sinh đắc ly thế lạc. Ly chư hư vọng. Giải chân thực Pháp. Viễn ly ác Nghiệp.

Muốn giúp chúng sinh được rời xa vui của Thế gian. Rời các ảo vọng. Hiểu Pháp chân thực. Rời xa Nghiệp ác.

滅諸煩惱。轉淨法輪。善男子!

Diệt chư Phiền não. Chuyển tịnh Pháp luân. Thiện nam tử!

Diệt mất các Phiền não. Chuyển vàng Pháp Thanh tịnh. Người nam thiện!

我唯知此至一切趣菩薩淨行莊嚴法門。無依無作神通之力。

Ngã duy tri thử chí nhất thiết thú Bồ Tát tịnh hạnh trang nghiêm Pháp môn. Vô y vô tác Thần thông chi lực.

Ta chỉ biết môn Pháp trang nghiêm hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát đến tất cả hướng tới này. Không dựa vào không làm lực Thần thông.

諸大菩薩具足成就諸神通明佛刹等身。得普眼地。

Chư đại Bồ Tát cụ túc thành tựu chư Thần thông,
minh Phật sát đảnh thân. Đắc Phổ nhãn địa.

Các Bồ Tát lớn thành công đầy đủ các Thần thông,
Nước Phật sáng cùng với thân. Được bậc Mắt rộng
khắp.

知語言道,神力自在,具足智慧。離諸諍訟。

Tri ngữ ngôn Đạo, Thần lực Tự tại, cụ túc Trí tuệ. Ly
chư tranh tụng.

Biết Đạo lời nói, Thần lực Tự do, Trí tuệ đầy đủ. Rời
các tranh kiện.

逮得大人廣長舌相。出微妙音。無能壞者。

Đãi đắc đại nhân quảng trường thiệt tướng. Xuất vi
diệu âm. Vô năng hoại giả.

Nhanh được tướng lưỡi dài rộng của người vĩ đại.

Phát ra âm thanh vi diệu. Không thể phá hỏng.

分別一切三世諸佛。亦無二想。明淨智慧。

Phân biệt nhất thiết Tam thế chư Phật. Diệc vô nhị
tướng. Minh tịnh Trí tuệ.

Phân biệt các Phật tất cả Ba Đời. Cũng không có 2
tướng nhớ. Trí tuệ sáng sạch.

照三世法。境界無量。淨如虛空。

Chiếu Tam thế Pháp. Cảnh giới vô lượng. Tịnh như
hư không.

Chiếu sáng Pháp Ba Đồi. Cảnh giới vô lượng. Sạch như khoảng không.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của họ ? Người nam thiện !

於此南方有一國土。名曰難忍。城名迦陵伽婆提。

Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh viết Nan Nhẫn. Thành danh Ca Lăng Già Bà Đề.

Ở phương Nam này có một Đất nước. Tên là Nan Nhẫn. Tên thành là Ca Lăng Già Bà đề.

有比丘尼。名師子奮迅。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Hữu Tỳ Kheo ni. Danh Sư Tử Phấn Tấn. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Có nữ Tỳ Kheo. Tên là Sư Tử Phấn Tấn. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮彼長者足。遶無數匝。眷仰觀察。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Trưởng Giả túc. Nhiễ vô số tạp. Quyển ngưỡng quan sát.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân Trưởng Giả đó. Vòng quanh vô số lượt. Yêu kính quan sát.

辭退南行。爾時善財童子漸漸遊行至彼國城。

Từ thoái Nam hành. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tiệm tiệm du hành chí bỉ Quốc thành.

Từ biệt lui đi về phương Nam. Khi đó Cậu bé Thiện Tài dần dần đi tới đến thành Nước đó.

周遍推問彼比丘尼。時有無量男女大眾答善財言：

Chu biến thôi vấn bỉ Tì Kheo ni. Thời hữu vô lượng nam nữ Đại chúng đáp Thiện Tài ngôn：

Vòng khắp tìm hỏi nữ Tì Kheo đó. Thời có vô lượng nam nữ Đại chúng trả lời Thiện Tài nói rằng：

此比丘尼今在王園日光林中。以法饒益一切眾生。

Thử Tì Kheo ni kim tại Vương viên Nhật Quang lâm trung. Dĩ Pháp nhiều ích nhất thiết chúng sinh.

Nữ Tì Kheo này nay ở trong rừng Nhật Quang vườn của Vua. Dùng Pháp lợi ích tất cả chúng sinh.

爾時善財詣彼園林。周遍觀察。見一大樹名曰滿月。

Nhĩ thời Thiện Tài nghệ kỳ viên lâm. Chu biến quan sát. Kiến nhất đại thụ, danh viết Mãn nguyệt.

Khi đó Thiện Tài đi tới rừng vườn đó. Vòng khắp quan sát. Thấy một cây lớn, tên là Trăng tròn.

放大光明。照百由旬。復見大樹名曰普覆。

Phóng đại Quang minh. Chiếu bách Do tuần. Phục kiến đại thụ, danh viết Phổ phúc.

Phóng Quang sáng lớn. Chiếu sáng 2 nghìn km. Lại thấy cây lớn, tên là Che khắp.

其形如蓋。放青光明。復見華樹名曰華藏。

Kỳ hình như cái. Phóng thanh Quang minh. Phục kiến hoa thụ, danh viết Hoa tạng.

Hình của nó như chiếc lọng. Phóng ra Quang sáng xanh. Lại thấy cây hoa, tên là Tạng hoa.

高如雪山。雨眾華雲。如天帝釋波利質多羅樹。

Cao như Tuyết sơn. Vú chúng hoa vân. Như Thiên Đế Thích Ba lợi chất Đa la thụ.

Cao như núi Tuyết. Rơi xuống các mây hoa. Như cây Ba lợi chất Đa la của Vua Trời Đế Thích.

復見大樹名曰柔軟。光明普照。常有果實。

Phục kiến đại thụ, danh viết Nhu nhuyễn. Quang minh phổ chiếu. Thường hữu quả thực.

Lại thấy cây lớn, tên là Mềm mại. Quang sáng chiếu sáng khắp. Thường có hoa quả.

復見大樹名曰明淨。不可譬諭摩尼莊嚴。

Phục kiến đại thụ, danh viết Minh tịnh. Bất khả thí dụ Ma ni trang nghiêm.

Lại thấy cây lớn, tên là Sáng sạch. Không thể ví dụ ngọc Như ý trang nghiêm.

出阿僧祇清淨妙寶。復見衣樹。出阿僧祇妙寶衣藏。
。

Xuất A tăng kì Thanh tịnh diệu bảo. Phục kiến y thụ.
Xuất A tăng kì diệu bảo y tạng.

Sinh ra A tăng kì vật báu đẹp Thanh tịnh. Lại thấy cây áo. Sinh ra A tăng kì tạng áo báu đẹp.

復見歡喜樹。自然演出微妙音聲。

Phục kiến Hoan hỉ thụ. Tự nhiên diễn xuất vi diệu âm thanh.

Lại thấy cây Vui mừng. Tự nhiên nói ra âm thanh vi diệu.

復見普莊嚴香熏樹。出一切香。普熏十方。

Phục kiến phổ trang nghiêm hương huân thụ. Xuất nhất thiết hương. Phổ huân thập phương.

Lại thấy cây xông khắp hương trang nghiêm. Sinh ra tất cả hương. Xông thơm khắp 10 phương.

無所障礙。復見彼園泉流淵池。梅檀行樹周匝圍遶。
。

Vô sở chướng ngại. Phục kiến kỳ viên tuyên lưu uyên trì. Chiên đàn hàng thụ châu táp vi nhiều.

Không bị chướng ngại. Lại thấy ao sâu suối chảy của rừng đó. Hàng cây Chiên Đàn vây vòng xung quanh.

七寶欄楯以爲莊嚴。黑梅檀泥凝滯其底。布以金沙。
。

Thất bảo lan thuần dĩ vi trang nghiêm. Hắc Chiên đàn
nê ngưng đình kỳ để. Bồ dĩ kim sa.

Lan can bằng 7 báu dùng để trang nghiêm. Bùn Chiên
đàn đen ngưng đọng dưới đáy của nó. Dùng cát bằng
vàng rải lên.

八功德水充滿其中。優鉢羅，鉢曇摩，拘牟頭，
分陀利華。

Bát công Đức thủy sung mãn kỳ trung. Ưu bát la, Bát
đàm ma, Câu mâu đầu, Phân đà lợi hoa.

Nước 8 công Đức tràn đầy trong đó. Hoa Ưu bát la,
Bát đàm ma, Câu mâu đầu, Phân đà lợi.

敷榮鮮茂遍覆其上。寶樹周遍。端嚴殊妙。

Phu vinh tiên mậu biến phúc kỳ thượng. Bảo thụ chu
biển. Đoan nghiêm thù diệu.

Nở rộ tươi tốt che khắp lên trên đó. Cây báu đầy
khắp. Đoan nghiêm rất đẹp.

一一樹下各敷無量師子之座。布以寶衣。熏以眾香
。

Nhất nhất thụ hạ các phu vô lượng Sư Tử chi tòa. Bồ
dĩ bảo y. Huân dĩ chúng hương.

Dưới mỗi một cây đều bày ra vô lượng tòa Sư Tử.

Dùng áo báu bày ra. Dùng các hương xông thơm.

張眾寶帳。白淨寶網羅覆其上。

Trương chúng bảo trướng. Bạch tịnh bảo võng la phúc kỳ thượng.

Căng lên các trướng báu. Lưới võng báu sáng sạch che lên trên đó.

金鈴網中出妙音聲。或有樹下敷蓮華藏師子之座。

Kim linh võng trung xuất diệu âm thanh. Hoặc hữu thụ hạ phu Liên hoa tạng Sư Tử chi tòa.

Linh bằng vàng giữa lưới sinh ra âm thanh vi diệu.

Hoặc là dưới cây bày ra tòa Sư Tử tạng hoa Sen.

或有樹下敷香藏座。或有樹下敷龍莊嚴藏座。

Hoặc hữu thụ hạ phu hương tạng tòa. Hoặc hữu thụ hạ phu Long trang nghiêm tạng tòa.

Hoặc là dưới cây bày ra tòa tạng hương. Hoặc là dưới cây bày ra tòa tạng Rồng trang nghiêm.

或有樹下敷寶聚師子座。或有樹下敷明淨普照藏座

。

Hoặc hữu thụ hạ phu bảo tụ Sư Tử tòa. Hoặc hữu thụ hạ phu minh tịnh phổ chiếu tạng tòa.

Hoặc là dưới cây bày ra tòa Sư Tử do vật báu hợp lại.

Hoặc là dưới cây bày ra tòa tạng sáng sạch chiếu sáng khắp.

或有樹下敷師子樂藏座。

Hoặc hữu thụ hạ phu Sư Tử lạc tạng tòa.

Hoặc là dưới cây bày ra tòa tạng Sư Tử vui sướng.

彼一一座各有十萬寶師子座眷屬圍遶。無量莊嚴。

Bỉ nhất nhất tòa các hữu thập vạn bảo Sư Tử tòa
quyển thuộc vi nhiều. Vô lượng trang nghiêm.

Mỗi một tòa đó đều có 10 vạn tòa Sư Tử báu quyển
thuộc vây quanh. Trang nghiêm vô lượng

散無量寶。充滿其中。如海寶洲。寶衣布地。柔軟
妙好。

Tán vô lượng bảo. Sung mãn kỳ trung. Như hải bảo
châu. Bảo y bố địa. Nhu nhuyễn diệu hảo.

Rắc vô lượng vật báu. Tràn đầy trong đó. Như đảo
châu báu ở biển. Áo báu trải đất. Mềm mại tốt đẹp.

蹈則沒足。舉則還復。異類眾鳥出和雅音。

Đạo tắc một túc. Cử tắc hoàn phục. Dị loại chúng
điểu xuất hòa nhã âm.

Đạp lên chắc là ngập chân. Nhấc lên trở lại như cũ.
Các loại chim khác lạ sinh ra âm thanh hòa nhã.

超越帝釋歡喜之園。種種華樹常雨華雲。

Siêu việt Đế Thích Hoan hỉ chi viên. Chúng chủng hoa
thụ thường vũ hoa vân.

Vượt qua vườn Vui mừng của Đế Thích. Đủ các loại
cây hoa thường rơi xuống mây hoa.

超勝帝釋照明之園。妙香普熏。

Siêu thắng Đế Thích Chiếu minh chi viên. Diệu hương
phổ huân.

Vượt hơn vườn Diệu sáng của Đế Thích. Hương vi diệu xông thơm khắp.

超於帝釋善法講堂。寶樹樂樹出微妙聲。

Siêu ư Đế Thích Thiện Pháp giảng đường. Bảo thụ lạc thụ xuất vi diệu thanh.

Vượt quá giảng đường Thiện Pháp của Đế Thích. Cây báu, cây vui sướng sinh ra âm thanh vi diệu.

超過善口天女歌音。無量百千樓閣莊嚴。

Siêu quá Thiện Khẩu Thiên nữ ca âm. Vô lượng bách thiên lâu các trang nghiêm.

Vượt qua âm ca hát của cô gái Trời Thiện Khẩu. Vô lượng trăm nghìn lầu gác trang nghiêm.

觀者無厭。超逾帝釋善現大城。

Quan giả vô yếm. Siêu du Đế Thích Thiện Hiện đại thành.

Người xem không chán. Vượt qua thành lớn Thiện Hiện của Đế Thích.

此園一切諸莊嚴具如梵天宮。眾生樂見。

Thử viên nhất thiết chư trang nghiêm cụ như Phạm Thiên cung. Chúng sinh nhạo kiến.

Tất cả các đồ dùng trang nghiêm của vườn này như cung điện Trời Phạm. Chúng sinh ham thích thấy.

爾時善財見此園林皆是菩薩業行所成。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến thử viên lâm, giai thị Bồ Tát
Nghệp hạnh sở thành.

Khi đó Thiện Tài thấy rừng vườn này, được tạo thành
đều là hạnh Nghiệp của Bồ Tát.

出諸世間善根所起。供養不可思議諸佛所得。

Xuất chư Thế gian thiện Căn sở khởi. Cúng dưỡng
bất khả tư nghị chư Phật sở đắc.

Phát ra do Căn thiện ra ngoài Thế gian. Được do cúng
dưỡng không thể nghĩ bàn các Phật.

無能壞者。此皆師子奮迅比丘尼了法如幻。

Vô năng hoại giả. Thử giai Sư Tử Phấn Tấn Tì Kheo ni
liễu Pháp như huyễn.

Không thể phá hỏng. Đây đều là nữ Tì Kheo Sư Tử
Phấn Tấn hiểu rõ Pháp như ảo.

長養功德藏善根所成。三千大千世界。

Trưởng dưỡng công Đức tạng thiện Căn sở thành.
Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Tạo thành do nuôi lớn Căn thiện tạng công Đức. Ba
nghìn Đại thiên Thế giới.

天龍八部。無量眾生悉入此園而不迫迮。

Thiên Long bát Bộ. Vô lượng chúng sinh tất nhập thử
viên nhi bất bách trá.

Tám Bộ Trời Rồng. Vô lượng chúng sinh đều nhập
vào vườn này mà không bị bức ép.

何以故？此比丘尼不可思議威神力故。

Hà dĩ cố ? Thử Tì Kheo ni bất khả tư nghị uy Thần lực cố.

Cớ là sao ? Do uy Thần lực không thể nghĩ bàn của nữ Tì Kheo này.

爾時善財見比丘尼遍處一切寶師子座。端嚴姝妙。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Tì Kheo ni biến xử nhất thiết bảo Sư Tử tòa. Đoan nghiêm xu diệu.

Lúc đó Thiện Tài thấy nữ Tì Kheo ở khắp tất cả tòa Sư Tử báu. Đoan nghiêm tuyệt đẹp.

威儀庠序。其心寂靜。調伏諸根。譬如龍象。

Uy nghi tường tự. Kỳ tâm tịch tĩnh. Điều phục chư Căn. Thí như Long tượng.

Uy nghi yên lành. Tâm đó Tĩnh lặng. Điều phục chư Căn. Ví như Voi Rồng.

如澄淨淵如意寶珠。五欲不染。猶如蓮華。心無所畏。

Như trừng tịnh uyên Như ý bảo châu. Ngũ Dục bất nhiễm. Do như Liên hoa. Tâm vô sở úy.

Như châu báu Như ý sáng sạch thâm sâu. Không nhiễm 5 Tham muốn. Giống như hoa Sen. Tâm không sợ hãi.

如師子王安住淨戒不可傾動。

Như Sư Tử Vương an trụ tịnh Giới bất khả khuynh động.

Như Vua Sư Tử yên ở Giới hạnh Thanh tịnh không thể nghiêng động.

如須彌山滅除眾生諸煩惱熱。如涼香王。滅除眾病。

Như Tu Di sơn diệt trừ chúng sinh chư Phiền não nhiệt. Như lương hương vương diệt trừ chúng bệnh.

Như núi Tu Di diệt trừ các nóng Phiền não của chúng sinh. Như hương thơm mát nhất, trừ diệt các bệnh.

如良藥王見者不虛。如婆樓那天長養善根。

Như lương dược vương kiến giả bất hư. Như Bà Lô Na Thiên trưởng dưỡng thiện Căn.

Như thuốc tốt nhất người thấy chân thực. Như Trời Bà Lô Na nuôi lớn Căn thiện.

猶如良田見處一座淨居天眾眷屬圍遶。

Do như lương điền, kiến xử nhất tòa Tịnh Cư Thiên chúng, quyến thuộc vi nhiều.

Giống như ruộng tốt, thấy chúng Trời Tịnh Cư ở trên một tòa, quyến thuộc vây quanh.

爲說無盡法門。又見處座悅樂梵等梵眾圍遶。

Vị thuyết vô tận Pháp môn. Hựu kiến xử tòa Duyệt Lạc Phạm đẳng Phạm chúng vi nhiều.

Vì nói môn Pháp không hết. Lại thấy Trời Phạm Duyệt Lạc ở trên tòa Pháp cùng với chúng Phạm vây quanh.
爲說普妙音聲法門。又見處座無量他化自在天王等

。

Vị thuyết phổ diệu âm thanh Pháp môn. Hựu kiến xử tòa vô lượng Tha Hóa Tự Tại Thiên vương đẳng.

Vì nói môn Pháp âm thanh vi diệu rộng khắp. Lại thấy vô lượng các Vua Trời Tha Hóa Tự Tại ở trên tòa.

天子, 天女眷屬圍遶。爲說菩薩清淨自在法門。

Thiên tử, Thiên nữ quyến thuộc vi nhiều. Vị thuyết Bồ Tát Thanh tịnh Tự tại Pháp môn.

Quyển thuộc nam Trời, nữ Trời vây quanh. Vì nói môn Pháp Tự do Thanh tịnh của Bồ Tát.

又見處座化自在天王等。天子, 天女眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa Hóa Tự Tại Thiên vương đẳng. Thiên tử Thiên nữ quyến thuộc vi nhiều.

Lại thấy các Vua Trời Hóa Tự Tại ở trên tòa. Quyển thuộc nam Trời, nữ Trời vây quanh.

爲說清淨一切莊嚴法門。

Vị thuyết Thanh tịnh nhất thiết trang nghiêm Pháp môn.

Vì nói môn Pháp tất cả trang nghiêm Thanh tịnh.

又見處座刪兜率天王等。天子, 天女眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa San Đâu Suất Thiên vương đấng.

Thiên tử Thiên nữ quyến thuộc vi nhiều.

Lại thấy các Vua Trời San Đâu Suất ở trên tòa. Quyển thuộc nam Trời, nữ Trời vây quanh.

爲說心藏旋復法門。又見處座夜摩天王等。

Vị thuyết tâm tạng toàn phục Pháp môn. Hựu kiến xử tòa Dạ Ma Thiên vương đấng.

Vì nói môn Pháp trở lại tạng tâm. Lại thấy các Vua Trời Dạ Ma ở trên tòa.

天子, 天女眷屬圍遶。爲說無量莊嚴法門。

Thiên tử Thiên nữ quyến thuộc vi nhiều. Vị thuyết vô lượng trang nghiêm Pháp môn.

Quyển thuộc nam Trời, nữ Trời vây quanh. Vì nói môn Pháp vô lượng trang nghiêm.

又見處座釋天王等。天子, 天女眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa Thích Thiên vương đấng. Thiên tử Thiên nữ quyến thuộc vi nhiều.

Lại thấy các Vua Trời Đế Thích ở trên tòa. Quyển thuộc nam Trời, nữ Trời vây quanh.

爲說厭離法門。

Vị thuyết yếm ly Pháp môn.

Vì nói môn Pháp rời chán ghét.

又見處座娑伽羅龍王, 十光明龍王, 難陀跋難陀龍王,

Hựu kiến xử tòa Sa Già La Long vương, Thập Quang Minh Long vương, Nan Đà Bạt Nan Đà Long vương, Lại thấy các Vua RỒNG Sa Già La, Vua RỒNG Thập Quang Minh, Vua RỒNG Nan Đà Bạt Nan Đà, 摩那斯龍王, 伊那槃那龍王, 阿耨達龍王等。

Ma Na Tư Long vương, Y Na Bàn Na Long vương, A Nậu Đạt Long vương đấng.

Vua RỒNG Ma Na Tư, Vua RỒNG Y Na Bàn Na, Vua RỒNG A Nậu Đạt ở trên tòa.

龍子, 龍女眷屬圍遶。爲說善方便救護眾生法門。

Long tử Long nữ quyến thuộc vi nhiều. Vị thuyết thiện Phương tiện cứu hộ chúng sinh Pháp môn.

Quyến thuộc nam RỒNG, nữ RỒNG vây quanh. Vì nói môn Pháp Phương tiện thiện cứu giúp chúng sinh.

又見處座提頭賴吒天王等。乾闥婆男女眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa Đề Đầu Lại Tra Thiên vương đấng. Càn Thát Bà nam nữ quyến thuộc vi nhiều.

Lại thấy các Vua Trời Đề Đầu Lại Tra ở trên tòa.

Quyến thuộc nam nữ Càn Thát Bà vây quanh.

爲說無盡法門。

Vị thuyết vô tận Pháp môn.

Vì nói môn Pháp không hết.

又見處座摩睺羅伽, 阿脩羅王等眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tọa Ma Hầu La Già, A Tu La Vương đẳng
quyển thuộc vi nhiều.

Lại thấy Vua A Tu La, Ma Hầu La Già ở trên tòa Pháp
cùng với quyển thuộc vây quanh.

爲說法界方便智莊嚴法門。

Vị thuyết Pháp giới Phương tiện Trí trang nghiêm
Pháp môn.

Vì nói môn Pháp trang nghiêm Trí tuệ Phương tiện ở
Cõi Pháp.

又見處座大勢力迦樓羅王等眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tọa đại thế lực Ca Lô La Vương đẳng
quyển thuộc vi nhiều.

Lại thấy Vua Ca Lô La thế lực lớn ở trên tòa Pháp
cùng với quyển thuộc vây quanh.

爲說於生死海無畏法門。

Vị thuyết ư sinh tử hải vô úy Pháp môn.

Vì nói môn Pháp không sợ hãi ở biển sinh chết.

又見處座屯緊那羅王等眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa Truân Khẩn Na La Vương đẳng
quyển thuộc vi nhiều.

Lại thấy Vua Truân Khẩn Na La ở trên tòa Pháp cùng
với quyển thuộc vây quanh.

爲說佛行光明法門。

Vị thuyết Phật hạnh Quang minh Pháp môn.

Vì nói môn Pháp Quang sáng của hạnh Phật.

又見處座雲山摩睺羅伽王等眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tọa Vân Sơn Ma Hầu La Già Vương đẳng quyến thuộc vi nhiều.

Lại thấy Vua Vân Sơn Ma Hầu La Già ở trên tòa Pháp cùng với quyến thuộc vây quanh.

爲說佛喜法門。

Vị thuyết Phật hỉ Pháp môn.

Vì nói môn Pháp vui của Phật.

又見處座無量男子, 女人, 童男, 童女眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa vô lượng nam tử nữ nhân đồng nam đồng nữ, quyến thuộc vi nhiều.

Lại thấy vô lượng người nam người nữ cậu bé cô bé ở trên tòa, quyến thuộc vây quanh.

爲說勝趣法門。

Vị thuyết thắng thú Pháp môn.

Vì nói môn Pháp hướng tới tốt đẹp.

又見處座常奪眾生命羅刹王等眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa thường đoạt chúng sinh mệnh La Sát Vương đẳng quyến thuộc vi nhiều.

Lại thấy Vua La Sát thường lấy mệnh chúng sinh ở trên tòa Pháp cùng với quyến thuộc vây quanh.

爲說起大慈大悲法門。

Vị thuyết khởi Đại Từ Đại Bi Pháp môn.

Vì nói môn Pháp nổi lên Đại Từ Đại Bi.

又見處座樂聲聞者眷屬圍遶。爲說勝智光明法門。

Hựu kiến xử tòa lạc Thanh Văn giả quyền thuộc vi
nhiều. Vị thuyết thắng Trí Quang minh Pháp môn.

Lại thấy Thanh Văn vui sướng ở trên tòa Pháp quyền
thuộc vây quanh. Vì nói môn Pháp Quang sáng Trí tuệ
tốt đẹp.

又見處座樂緣覺者眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa lạc Duyên Giác giả quyền thuộc vi
nhiều.

Lại thấy Duyên Giác vui sướng ở trên tòa Pháp quyền
thuộc vây quanh.

爲說明淨如來功德光明法門。

Vị thuyết minh tịnh Như Lai công Đức Quang minh
Pháp môn.

Vì nói môn Pháp Quang sáng công Đức của Như Lai
sáng sạch.

又見處座樂大乘者眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa lạc Đại thừa giả quyền thuộc vi
nhiều.

Lại thấy người Pháp Bạch Phật vui sướng ở trên tòa
Pháp, quyền thuộc vây quanh.

爲說普門三昧智慧光明法門。

Vị thuyết Phổ môn Tam muội Trí tuệ Quang minh Pháp môn.

Vì nói môn Pháp Quang sáng Trí tuệ Tam muội Môn rộng khắp.

又見處座初發心菩薩眷屬圍遶。

Hựu kiến xử tòa sơ phát tâm Bồ Tát quyển thuộc vi nhiều.

Lại thấy Bồ Tát mới phát tâm ở trên tòa Pháp, quyển thuộc vây quanh.

爲說一切佛大願法門。

Vị thuyết nhất thiết Phật đại nguyện Pháp môn.

Vì nói môn Pháp nguyện lớn của tất cả Phật.

又見處座二地菩薩眷屬圍遶。爲說離垢三昧法門。

Hựu kiến xử tòa nhị địa Bồ Tát quyển thuộc vi nhiều.

Vị thuyết ly cấu Tam muội Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 2 ở trên tòa Pháp, quyển thuộc vây quanh. Vì nói môn Pháp Tam muội rời bẩn.

又見處座三地菩薩眷屬圍遶。爲說寂靜莊嚴法門。

Hựu kiến xử tòa tam địa Bồ Tát quyển thuộc vi nhiều.

Vị thuyết Tịch tĩnh trang nghiêm Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 3 ở trên tòa Pháp, quyển thuộc vây quanh. Vì nói môn Pháp trang nghiêm Tĩnh lặng.

又見處座四地菩薩眷屬圍遶。爲說一切智勢力境界法門。

Hựu kiến xử tòa tứ địa Bồ Tát quyền thuộc vi nhiều.
Vị thuyết Nhất thiết Trí thể lực cảnh giới Pháp môn.
Lại thấy Bồ Tát bậc 4 ở trên tòa Pháp, quyền thuộc
vây quanh. Vì nói môn Pháp cảnh giới thể lực của Tất
cả Trí tuệ.

又見處座五地菩薩眷屬圍遶。爲說淨心華藏法門。

Hựu kiến xử tòa ngũ địa Bồ Tát, quyền thuộc vi
nhiều. Vị thuyết tịnh tâm hoa tạng Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 5 ở trên tòa Pháp, quyền thuộc
vây quanh. Vì nói môn Pháp tạng hoa tâm sạch.

又見處座六地菩薩眷屬圍遶。爲說明淨藏法門。

Hựu kiến xử tòa lục địa Bồ Tát, quyền thuộc vi nhiều.
Vị thuyết Minh tịnh tạng Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 6 ở trên tòa Pháp, quyền thuộc
vây quanh. Vì nói môn Pháp tạng sáng sạch.

又見處座七地菩薩眷屬圍遶。爲說普地藏法門。

Hựu kiến xử tòa thất địa Bồ Tát, quyền thuộc vi
nhiều. Vị thuyết Phổ địa tạng Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 7 ở trên tòa Pháp, quyền thuộc
vây quanh. Vì nói môn Pháp tạng bậc rộng khắp.

又見處座八地菩薩眷屬圍遶。爲說法界法身境界法
門。

Hựu kiến xử tòa bát địa Bồ Tát, quyền thuộc vi nhiều.
Vị thuyết Pháp giới Pháp thân cảnh giới Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 8 ở trên tòa Pháp, quyền thuộc vây quanh. Vì nói môn Pháp cảnh giới Thân Pháp ở Cõi Pháp.

又見處座九地菩薩眷屬圍遶。爲說無有無著莊嚴法門。

Hựu kiến xử tòa cửu địa Bồ Tát, quyền thuộc vi nhiễu. Vị thuyết vô hữu vô trước trang nghiêm Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 9 ở trên tòa Pháp, quyền thuộc vây quanh. Vì nói môn Pháp trang nghiêm không có nương nhờ.

又見處座十地菩薩眷屬圍遶。爲說無礙三昧法門。

Hựu kiến xử tòa thập địa Bồ Tát, quyền thuộc vi nhiễu. Vị thuyết vô ngại Tam muội Pháp môn.

Lại thấy Bồ Tát bậc 10 ở trên tòa Pháp, quyền thuộc vây quanh. Vì nói môn Pháp Tam muội không có trở ngại.

又見處座金剛力士眷屬圍遶。爲說智慧金剛法門。

Hựu kiến xử tòa Kim cương Lực Sĩ, quyền thuộc vi nhiễu. Vị thuyết Trí tuệ Kim cương Pháp môn.

Lại thấy Kim cương Lực Sĩ ở trên tòa Pháp, quyền thuộc vây quanh. Vì nói môn Pháp Trí tuệ Kim cương.

見處如是等一切諸座。一切諸趣。一切眾生眷屬圍遶。

Kiến xử như thị đẳng nhất thiết chư tòa. Nhất thiết chư thú. Nhất thiết chúng sinh, quyến thuộc vi nhiều. Lại thấy như thế cùng với tất cả các tòa Pháp. Tất cả các hướng tới. Tất cả chúng sinh, quyến thuộc vây quanh.

種善根者爲說善根。長善根者爲說增長一切善根。

Chúng thiện Căn giả vị thuyết thiện Căn. Trưởng thiện Căn giả vị thuyết tăng trưởng nhất thiết thiện Căn.

Người trồng Căn thiện, vì nói Căn thiện. Người nuôi lớn Căn thiện, vì nói tăng trưởng tất cả Căn thiện.

隨其所應而爲說法。乃至於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。

Tùy kỳ sở ứng nhi vị thuyết Pháp. Nãi chí ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển.

Thuận theo ý muốn của họ mà vì nói Pháp. Thậm chí với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui.

何以故？此比丘尼成就百萬阿僧祇般若波羅蜜門故。

Hà dĩ cố？Thử Tì Kheo ni thành tựu bách vạn A tăng kì Bát nhã Ba La Mật môn cố.

Cớ là sao？Nữ Tì Kheo này do thành công trăm vạn A tăng kì môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.

所謂普眼般若波羅蜜門。說一切佛法般若波羅蜜門。
。

Sở vị Phổ nhãn Bát nhã Ba La Mật môn. Thuyết nhất thiết Phật Pháp Bát nhã Ba La Mật môn.

Gọi là môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn mắt rộng khắp.
Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn nói tất các Pháp Phật.
分別法界般若波羅蜜門。壞散一切障礙般若波羅蜜門。

Phân biệt Pháp giới Bát nhã Ba La Mật môn. Hoại tán nhất thiết chương ngại Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn phân biệt Cõi Pháp.
Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn tan hỏng tất cả chương ngại.

出生長養一切眾生善法般若波羅蜜門。

Xuất sinh trưởng dưỡng nhất thiết chúng sinh thiện Pháp Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn sinh ra nuôi lớn Pháp thiện của tất cả chúng sinh.

勝莊嚴般若波羅蜜門。無礙藏般若波羅蜜門。

Thắng trang nghiêm Bát nhã Ba La Mật môn. Vô ngại tạng Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn trang nghiêm tốt đẹp.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn tạng không trở ngại.

法界圓滿般若波羅蜜門。清淨心藏般若波羅蜜門。

Pháp giới viên mãn Bát nhã Ba La Mật môn. Thanh tịnh tâm tạng Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn đầy đủ Cõi Pháp. Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn Thanh tịnh tạng tâm.

一切眾生樂藏般若波羅蜜門。

Nhất thiết chúng sinh lạc tạng Bát nhã Ba La Mật môn.

Môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn tạng vui sướng của tất cả chúng sinh.

得如是等百萬阿僧祇般若波羅蜜門。於此園中所有眾生。

Đắc như thị đẳng bách vạn A tăng kì Bát nhã Ba La Mật môn. Ư thử viên trung sở hữu chúng sinh.

Được như thế cùng với trăm vạn A tăng kì môn Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Tất cả chúng sinh ở trong vườn này.

皆於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。

Giai ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển.

Đều với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui.

爾時善財見師子奮迅比丘尼諸奇特事。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến Sư Tử Phấn Tấn Tì Kheo ni chư kì đặc sự.

Khi đó Thiện Tài thấy các việc đặc biệt của nữ Tỳ Kheo Sư Tử Phấn Tấn.

所謂園林資生之具。經行威儀寶師子座。

Sở vị viên lâm tư sinh chi cụ. Kinh hành uy nghi bảo Sư Tử tòa.

Gọi là đồ dùng sinh hoạt riêng tư ở vườn rừng. Tòa Sư Tử báu đi lại uy nghi.

大眾眷屬。諸妙功德。神力自在。微妙音聲。

Đại chúng quyến thuộc. Chư diệu công Đức. Thần lực Tự tại. Vi diệu âm thanh.

Đại chúng quyến thuộc. Các công Đức vi diệu. Thần lực Tự do. Âm thanh vi diệu.

如是一切諸奇特事。又聞微妙清淨音聲。

Như thị nhất thiết chư kì đặc sự. Hựu văn vi diệu Thanh tịnh âm thanh.

Tất cả các việc đặc biệt như thế. Lại nghe âm thanh Thanh tịnh vi diệu.

宣揚讚歎不思議法。無量法雲之所潤澤。

Tuyên dương tán thán bất tư nghị Pháp. Vô lượng Pháp vân chi sở nhuận trạch.

Tuyên dương ca ngợi không nghĩ bàn Pháp. Do thấm nhuận vô lượng mây Pháp.

身心柔軟。五體投地。恭敬禮已。將欲遶旋。

Thân tâm nhu nhuyễn. Ngũ thể đầu địa. Cung kính lễ
dĩ. Tương dục nhiều toàn.

Thân tâm mềm mại. Phục đất đỉnh lễ. Cung kính lễ
xong. Sắp muốn vòng quanh.

見比丘尼遍一切座。自見己身及無量眾。

Kiến Tì Kheo ni biến nhất thiết tòa. Tự kiến kỷ thân
cập vô lượng chúng.

Thấy nữ Tì Kheo biến ra khắp tất cả tòa Pháp. Tự
thấy thân mình và vô lượng chúng.

樹木園林皆悉右旋。遶無數匝。如是見已。

Thụ mộc viên lâm giai tất hữu toàn. Nhiều vô số tạp.
Như thị kiến dĩ.

Cây cối vườn rừng hết thảy đều xoay tròn bên phải.
Vòng quanh vô số lượt. Thấy như thế xong.

合掌恭敬。於一面住。白言：大聖！

Hợp chưởng cung kính. Ở nhất diện trụ. Bạch ngôn :
Đại Thánh !

Chắp tay cung kính. Dừng ở một bên. Báo cáo nói
rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề
tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？唯願大聖爲我解說。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Duy nguyện
đại Thánh vị Ngã giải thuyết.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Chỉ nguyện
Thánh lớn vì Con giảng giải.

善男子！我成就菩薩一切智底法門。大聖！

Thiện nam tử ! Ngã thành tựu Bồ Tát Nhất thiết Trí để
Pháp môn. Đại Thánh !

Người nam thiện ! Ta thành công môn Pháp đầy Tất
cả Trí tuệ của Bồ Tát. Thánh lớn !

如此法門體性云何？善男子！此法門者智光莊嚴。

Như thử Pháp môn, thể tính vân hà ? Thiện nam tử !

Thử Pháp môn giả Trí quang trang nghiêm.

Như môn Pháp này, thể tính ra sao ? Người nam thiện
! Môn Pháp này, ánh quang Trí tuệ trang nghiêm.

於一念中普照三世。大聖！

Ư nhất niệm trung phổ chiếu Tam thế. Đại Thánh !

Ở trong một nghĩ nhớ chiếu sáng khắp Ba Đời. Thánh
lớn !

此智光莊嚴法門境界云何？善男子！入此法門。

Thử Trí quang trang nghiêm Pháp môn cảnh giới vân
hà ? Thiện nam tử !

Cảnh giới của môn Pháp ánh quang Trí tuệ trang
nghiêm này thế nào ? Người nam thiện !

現前正受一切法林三昧時。

Nhập thủ Pháp môn. Hiện tiền Chính thụ nhất thiết Pháp lâm Tam muội thời.

Nhập vào môn Pháp này. Khi Tam muội hiện ra nhận đúng tất cả rừng Pháp.

十方一切世界諸佛處兜率天者。於彼一一佛所。

Thập phương nhất thiết Thế giới chư Phật xử Đâu Suất Thiên giả. Ư bỉ nhất nhất Phật sở.

Các Phật của tất cả Thế giới 10 phương ở Trời Đâu Suất. Ở nơi ở của mỗi một Phật đó.

從其自身出生不可說不可說佛刹微塵等摩(少/兔)摩身。

Tòng kỳ tự thân xuất sinh bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Ma Nậu Ma thân.

Từ tự bản thân họ sinh ra thân Ma Nậu Ma bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

恭敬禮拜。又齋不可說不可說佛刹微塵等華, 香, 纓珞, 諸妙寶鬘, 末香, 塗香, 衣蓋, 幢幡種種寶華雲。

Cung kính lễ bái. Hựu tê bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng hoa hương, anh lạc, chư diệu bảo man, mật hương, đồ hương, y cái tràng phan, chủng chủng bảo hoa vân.

Cung kính lễ bái. Lại mang theo hương hoa, chuỗi ngọc, các hoa man vi diệu, hương bột, hương bôi, áo

lọng cờ phướn, đủ các loại mây hoa báu bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

乃至一切莊嚴具雲。寶網, 寶帳, 莊嚴網等種種寶座。

Nãi chí nhất thiết trang nghiêm cụ vân. Bảo võng bảo trướng trang nghiêm võng đẳng chủng chủng bảo tòa. Thậm chí tất cả mây đồ dùng trang nghiêm. Võng báu trướng báu võng trang nghiêm cùng với đủ các loại tòa ngồi báu.

以如是等諸供養具供養如來。如兜率天所興供養。

Dĩ như thị đẳng chư cúng dưỡng cụ cúng dưỡng Như Lai. Như Đâu Suất Thiên sở hưng cúng dưỡng.

Dùng như thế cùng với các đồ cúng dưỡng, cúng dưỡng Như Lai. Như nơi Trời Đâu Suất nổi lên cúng dưỡng.

降神母胎。出生在宮。捨家學道。詣菩提樹。成最正覺。

Giáng Thần mẫu thai. Xuất sinh tại cung. Xả gia học Đạo. Nghệ Bồ Đề thụ. Thành tối Chính Giác.

Giáng Thần vào thai mẹ. Sinh ra ở trong cung. Bỏ nhà đi học Đạo. Đi tới cây Bồ Đề. Được Chính Giác cao nhất.

轉淨法輪。在諸天上, 人, 非人中乃至般涅槃所興供養。

Chuyển tịnh Pháp luân. Tại chư Thiên thượng, nhân phi nhân trung, nãi chí Bát Niết bàn sở hưng cúng dưỡng.

Chuyển vàng Pháp Thanh tịnh. Ở trên các Trời, trong loài Người không phải người, thậm chí nơi vào Niết Bàn Phật nổi lên cúng dưỡng.

亦復如是。若有眾生知我供養。

Diệc phục như thị. Nhược hữu chúng sinh tri Ngã cúng dưỡng.

Cũng lại như thế. Nếu có chúng sinh biết cúng dưỡng của Ta.

皆於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。其有眾生來至我所。

Giai ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển. Kỳ hữu chúng sinh lai chí Ngã sở.

Đều với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui. Nếu có chúng sinh đi tới nơi ở của Ta.

即爲彼說般若波羅蜜。我不起眾生想。不取眾生相。

Tức vị bỉ thuyết Bát nhã Ba La Mật. Ngã bất khởi chúng sinh tướng. Bất thủ chúng sinh tướng.

Liền vì người đó nói Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Ta không phát ra tưởng nhớ chúng sinh. Không cầm lấy hình tướng của chúng sinh.

知一切語言而不著語言。見一切佛。不取佛相。

Tri nhất thiết ngữ ngôn nhi bất trước ngữ ngôn. Kiến nhất thiết Phật. Bất thủ Phật tướng.

Biết tất cả lời nói mà không nương nhờ lời nói. Thấy tất cả Phật. Không cầm lấy hình tướng của Phật.

深解法身故。受持一切諸佛法輪。而亦不取法輪之相。

Thâm giải Pháp thân cố. Thụ trì nhất thiết chư Phật Pháp luân. Nhi diệc bất thủ Pháp luân chi tướng.

Do hiểu Thân Pháp thâm sâu. Nhận giữ tất cả vàng Pháp của các Phật. Mà cũng không cầm lấy hình tướng của vàng Pháp.

解了諸佛真實相故。於念念中悉能充滿一切法界。

Giải liễu chư Phật chân thực tướng cố. Ư niệm niệm trung tất năng sung mãn nhất thiết Pháp giới.

Do hiểu rõ hình tướng chân thực của các Phật. Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều có thể tràn đầy tất cả Cõi Pháp.

而亦不取法界之相。了一切法猶如幻故。善男子!

Nhi diệc bất thủ Pháp giới chi tướng. Liễu nhất thiết Pháp do như huyễn cố. Thiện nam tử!

Mà cũng không cầm lấy hình tướng của Cõi Pháp. Do hiểu rõ tất cả các Pháp giống như ảo. Người nam thiện !

我唯知此菩薩一切智底法門。諸大菩薩究竟法界。
Ngã duy tri thử Bồ Tát Nhất thiết Trí để Pháp môn.
Chư đại Bồ Tát cứu cánh Pháp giới.

Ta chỉ biết môn Pháp đày Tất cả Trí tuệ của Bồ Tát này. Các Bồ Tát lớn thành quả Cõi Pháp.

一切無著。一身結跏趺坐充滿法界。

Nhất thiết vô trước. Nhất thân Kết già phu tọa sung mãn Pháp giới.

Không nương nhờ tất cả. Một thân ngồi xếp bằng Kết già tràn đầy Cõi Pháp.

於自身內悉能顯現一切佛刹。

Ư tự thân nội tất năng hiển hiện nhất thiết Phật sát.

Ở trong tự bản thân đều có thể hiện ra rõ tất cả Nước Phật.

於一念中悉能往詣一切佛所。

Ư nhất niệm trung tất năng vãng nghê nhất thiết Phật sở.

Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể đi tới nơi ở của tất cả Phật.

於自身內悉能顯現諸佛神力。

Ư tự thân nội tất năng hiển hiện chư Phật Thần lực.

Ở bên trong tự bản thân đều có thể hiện ra rõ Thần lực của các Phật.

能以一毛舉不可說不可說諸佛世界。

Năng dĩ nhất mao cử bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật Thế giới.

Có thể dùng một sợi lông nhắc lên không thể nói không thể nói các Thế giới Phật.

於一毛孔現不可說不可說世界成敗。

Ư nhất mao khổng hiện bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới thành bại.

Ở trong một lỗ chân lông hiện ra không thể nói không thể nói Thế giới thành bại.

於一念中攝取不可說不可說眾生。

Ư nhất niệm trung nhiếp thủ bất khả thuyết bất khả thuyết chúng sinh.

Ở trong một nghĩ nhớ hút lấy không thể nói không thể nói chúng sinh.

於一念中攝取不可說不可說劫。

Ư nhất niệm trung nhiếp thủ bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp.

Ở trong một nghĩ nhớ hút lấy không thể nói không thể nói kiếp.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của họ ? Người nam thiện !

於此南方。有一國土名曰險難。城名寶莊嚴。

Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh viết Hiểm Nạn. Thành danh Bảo Trang Nghiêm.

Ở phương Nam này có một Đất nước. Tên là Hiểm Nạn. Tên thành là Bảo Trang Nghiêm.

有一女人。名婆須蜜多。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道 ?

Hữu nhất nữ nhân. Danh Bà tu mật đa. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Có một người nữ. Tên là Bà Tu Mật Đa. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮比丘尼足。遶無數匝。眷仰觀察。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Tì Kheo ni túc. Nhiễu vô số tạp. Quyển ngưỡng quan sát.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính đỉnh lễ chân nữ Tì Kheo. Vòng quanh vô số lượt. Kính trọng quan sát.

辭退南行。爾時善財童子大慧光明以照其心。

Từ thoái Nam hành. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử, đại Tuệ Quang minh dĩ chiếu kỳ tâm.

Từ biệt lui đi về phương Nam. Khi đó Cậu bé Thiện Tài, Quang sáng Trí tuệ lớn dùng chiếu sáng tâm đó.
具足長養一切種智。一心思惟諸法實相。

Cụ túc trưởng dưỡng Nhất thiết chủng Trí. Nhất tâm tư duy chư Pháp thực tướng.

Nuôi lớn đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ. Nhất tâm suy nghĩ hình tướng chân thực của các Pháp.

建立一切語言陀羅尼藏。廣修受持一切法輪陀羅尼。

Kiến lập nhất thiết ngữ ngôn Đà La Ni tạng. Quảng tu thụ trì nhất thiết Pháp luân Đà la ni.

Thiết lập tạng Đà La Ni tất cả lời nói. Rộng tu nhận giữ Đà La Ni tất cả vàng Pháp.

為眾生歸長大悲力。方便觀察一切種智。

Vì chúng sinh quy trưởng Đại Bi lực. Phương tiện quan sát Nhất thiết chủng Trí.

Vì chúng sinh trở về tăng lớn lực Đại Bi. Phương tiện quan sát Tất cả loại Trí tuệ.

滿法界等清淨大願。明淨慧光。普照十方眾生。

Mãn Pháp giới đẳng Thanh tịnh đại nguyện. Minh tịnh Tuệ quang. Phổ chiếu thập phương chúng sinh.

Tràn đầy Cõi Pháp cùng với nguyện lớn Thanh tịnh.
Ánh sáng Tuệ sáng sạch. Chiếu sáng khắp chúng sinh
10 phương.

一切莊嚴諸通明力。充滿十方一切世界。

Nhất thiết trang nghiêm chư thông minh lực. Sung
mãn thập phương nhất thiết Thế giới.

Các lực sáng suốt trang nghiêm tất cả. Tràn đầy tất
cả Thế giới 10 phương.

究竟成滿菩薩諸業。漸漸遊行至險難國寶莊嚴城。

Cứu cánh thành mãn Bồ Tát chư Nghiệp. Tiệm tiệm
du hành chí Hiểm Nạn Quốc Bảo Trang Nghiêm
thành.

Kết quả được đầy đủ các Nghiệp Bồ Tát. Dần dần đi
tới đến thành Bảo Trang Nghiêm nước Hiểm Nạn.

推問婆須蜜多女今在何所？

爾時有人不知彼女深智慧者。

Thôi vấn Bà Tu Mật Đa nữ kim tại hà sở ? Nhĩ thời
hữu nhân bất tri bỉ nữ thâm Trí tuệ giả.

Tìm hỏi cô gái Bà Tu Mật Đa nay ở nơi nào ? Lúc đó
có người không biết nữ Trí tuệ thâm sâu đó.

作如是念。今此童子。威儀庠序。其心寂靜。調伏
諸根。

Tác như thị niệm. Kim tử Đồng tử uy nghi tường tự.
Kỳ tâm Tịch tĩnh. Điều phục chư Căn.

Làm suy ngẫm như thế. Nay Cậu bé này uy nghi yên lành. Tâm đó Tĩnh lặng. Các Căn điều phục.

遠離放逸，顛倒，

惑亂。念慧現前。視瞻詳審。言音和雅。

Viễn ly phóng dật điên đảo hoặc loạn. Niệm Tuệ hiện tiền. Thị chiêm tường thẩm. Ngôn âm hòa nhã.

Rời xa phóng túng đảo lộn hoặc loạn. Hiện ra nhớ Trí tuệ. Xem xét tường tận tỉ mỉ. Lời nói hòa nhã.

不著形色。正念思惟甚深法相。遠離懈怠。心如大海。

Bất trước hình sắc. Chính niệm tư duy thậm thâm Pháp tướng. Viễn ly giải quỵện. Tâm như đại hải.

Không nương nhờ hình sắc. Suy nghĩ Nhớ đúng hình tướng Pháp rất thâm sâu. Rời xa mệt mỏi. Tâm như biển lớn.

此非染欲顛倒之人。無情欲想。不沒欲泥。不隨諸根。

Thử phi nhiễm dục điên đảo chi nhân. Vô tình dục tướng. Bất một dục nê. Bất tùy chư Căn.

Đây không phải là người nhiễm tham muốn đảo lộn.

Không có tướng nhớ tình dục. Không chìm trong bùn tham muốn. Các Căn không thuận theo.

行出魔界。不服五欲。不爲一切諸魔所縛。所不應作。

Hành xuất Ma giới. Bất phục ngũ Dục. Bất vi nhất thiết chư Ma sở phục. Sở bất ưng tác.

Thực hành ra khỏi Cõi Ma. Không sử dụng 5 Tham muốn. Không bị trói buộc của tất cả các Ma. Được không cần làm.

已能不爲。有何等意而求此女？

其中有人先知彼女有智慧者。

Dĩ năng bất vi. Hữu hà đẳng ý nhi cầu thử nữ ? Kỳ trung hữu nhân tiên tri bỉ nữ hữu Trí tuệ giả.

Đã có thể không làm. Có ý gì mà tìm cô gái này ?

Trong đó có người trước kia biết cô gái có Trí tuệ này.

作如是言。善哉！

童子得大善利。乃能推求深智女人。

Tác như thị ngôn. Thiện tai ! Đồng tử đắc đại thiện lợi. Nãi năng thôi cầu thâm Trí nữ nhân.

Làm lời nói như thế. Thiện thay ! Cậu bé được thiện lợi lớn. Lại có thể tìm kiếm người nữ Trí tuệ thâm sâu.

當知童子一向求佛。悉欲攝取一切眾生。拔諸欲刺

。

Đương tri Đồng tử nhất hướng cầu Phật. Tất dục nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh. Bạt chư dục thích.

Nên biết Cậu bé một hướng cầu Phật. Đều muốn hút lấy tất cả chúng sinh. Rút các gai tham muốn.

壞散淨想。善男子! 今此女人。在此城中深宮之內。
Hoại tán tịnh tưởng. Thiện nam tử! Kim thử nữ nhân
tại thử thành trung thâm cung chi nội.

Tan hỏng tưởng nhớ Thanh tịnh. Người nam thiện!
Nay cô gái này ở bên trong cung thâm sâu trong
thành này.

爾時善財聞此語已。心大歡喜。往詣其門。

Nhĩ thời Thiện Tài văn thử ngữ dĩ. Tâm đại hoan hỉ.
Vãng nghệ kỳ môn.

Khi đó Thiện Tài nghe lời này xong. Tâm rất vui
mừng. Đi tới cửa nhà người đó.

見彼宮宅嚴飾廣大。十重寶牆周匝圍遶。

Kiến bỉ cung trạch nghiêm sức quảng đại. Thập trùng
bảo tường châu táp vi nhiều.

Thấy nhà ở cung điện của người đó rộng lớn nghiêm
sức. Mười lớp tường báu bao bọc xung quanh.

列植十行寶多羅樹。十重深塹。八功德水充滿其中

。

Liệt thực thập hàng bảo Đa la thụ. Thập trùng thâm
tiệm. Bát công Đức thủy sung mãn kỳ trung.

Trồng khắp 10 hàng cây Đa la báu. Mười lớp hào sâu.
Nước 8 công Đức tràn đầy trong đó.

底布金沙。妙寶蓮華, 優鉢羅, 鉢曇摩, 拘牟頭,
分陀利。

Để bố kim sa. Diệu bảo Liên hoa, Ưu bát la, Bát đàm ma, Câu mâu đầu, Phân đà lợi.

Đáy rải cát bằng vàng. Hoa Sen báu vi diệu, Ưu bát la, Bát đàm ma, Câu mâu đầu, Phân đà lợi.

敷榮鮮茂。彌覆水上。出微妙香。能轉人心。

Phu vinh tiên mậu. Di phúc thủy thượng. Xuất vi diệu hương. Năng chuyển nhân tâm.

Nở rộ tươi tốt. Che khắp trên nước. Sinh ra hương vi diệu. Có thể chuyển đổi tâm người.

不生垢染。眾寶宮殿。臺觀樓閣。阿僧祇寶以為嚴飾。

Bất sinh cấu nhiễm. Chúng bảo cung điện. Đài quán lâu các. A tăng kì bảo dĩ vi nghiêm sức.

Không sinh nhiễm bẩn. Các cung điện báu. Đài quán lâu gác. A tăng kì vật báu dùng để nghiêm sức.

紺瑠璃地灑以香水。熏以沈香。塗以栴檀。寶網羅覆。

Cám lưu ly địa sai dĩ hương thủy. Huân dĩ trầm hương. Đồ dĩ Chiên đàn. Bảo võng la phúc.

Đất lưu ly sắc tía dùng nước hoa tưới lên. Dùng hương trầm ướp thơm. Dùng Chiên đàn quét lên.

Lưới võng báu che lên.

閣浮檀金以為垂鈴。出和雅音。散眾寶華。猶如降雲。

Diêm phù đàn kim dĩ vi thù linh. Xuất hòa nhã âm.
Tán chúng bảo hoa. Do như giáng vân.

Vàng Diêm phù đàn dùng làm linh rủ xuống. Phát ra
âm thanh hòa nhã. Rắc các hoa báu. Giống như mây
giáng xuống.

諸妙莊嚴。說不可盡。金剛摩尼真珠寶藏充滿宅內

。

Chư diệu trang nghiêm. Thuyết bất khả tận. Kim
cương Ma ni trân châu bảo tạng sung mãn trạch nội.
Các trang nghiêm vi diệu. Nói không thể hết. Kim
cương Như ý trân châu tạng báu tràn đầy bên trong
nhà.

十種園林以爲莊嚴。爾時善財見彼女人處寶師子座

。

Thập chủng viên lâm dĩ vi trang nghiêm. Nhĩ thời
Thiện Tài kiến bỉ nữ nhân xử bảo Sư Tử tòa.

Mười loại vườn rừng dùng để trang nghiêm. Khi đó
Thiện Tài thấy người nữ đó ở trên tòa Sư Tử báu.

顏貌端嚴。妙相成就。身如真金。目髮紺色。

Nhan mạo đoan nghiêm. Diệu tướng thành tựu. Thân
như chân kim. Mục phát cảm sắc.

Nhan sắc đoan nghiêm. Thành công tướng vi diệu.

Thân như vàng 10. Mắt tóc màu tía.

不長不短。不白不黑。身分具足。一切欲界無與等者。

Bất trưởng bất đoản. Bất bạch bất hắc. Thân phần cụ túc. Nhất thiết Dục giới vô dữ đẳng giả.

Không dài không ngắn. Không trắng không đen. Phần thân đầy đủ. Tất cả Cõi Dục không không sánh bằng. 何況有勝。言音婉妙。世無倫匹。善知字輪技藝諸論。

Hà hưởng hữu thắng. Ngôn âm uyển diệu. Thế vô luân thất. Thiện tri tự luân, kĩ nghệ chư luận.

Hưởng chi tốt hơn. Tiếng nói hay uyển chuyển. Đòi không thể coi thường. Hay biết vàng văn tự, kĩ nghệ các luận văn.

成就幻智菩薩方便。以阿僧祇寶莊嚴其身。

Thành tựu huyễn Trí, Bồ Tát Phương tiện. Dĩ A tăng kì bảo trang nghiêm kỳ thân.

Thành công Trí tuệ ảo, Phương tiện của Bồ Tát. Dùng A tăng kì vật báu trang nghiêm thân người đó.

寶網羅覆。首冠天冠。大眾圍遶。皆悉修善。

Bảo võng la phúc. Thủ quán Thiên quan. Đại chúng vi nhiều. Giai tất tu thiện.

Lưới võng báu che lên. Đầu đội mũ Trời. Đại chúng vi nhiều. Hết thấy đều tu thiện.

同其願行。成就善根不可沮壞。具足無盡功德寶藏。
。

Đồng kỳ nguyện hạnh. Thành tựu thiện Căn bất khả tự hoại. Cụ túc vô tận công Đức bảo tạng Cùng một hạnh nguyện của người đó. Thành công Căn thiện không thể tan hỏng. Đầy đủ tạng báu công Đức không hết.

身出光明。普照一切。觸斯光者。歡喜悅樂。

Thân xuất Quang minh. Phổ chiếu nhất thiết. Xúc tư quang giả. Hoan hỉ duyệt lạc.

Thân phát ra Quang sáng. Chiếu sáng khắp tất cả.

Chạm vào ánh sáng này. Vui mừng sung sướng.

身心柔軟。滅煩惱熱。爾時善財頭面禮足。遶無數匝。

Thân tâm nhu nhuyễn. Diệt Phiền não nhiệt. Nhĩ thời Thiện Tài đầu diện lễ túc. Nhiều vô số匝.

Thân tâm mềm mại. Diệt mất nóng Phiền não. Khi đó Thiện Tài phúc đỉnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt.

恭敬合掌。於一面住。白言：大聖！

Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Cung kính chấp tay. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道? 答言: 善男子!

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo? Đáp ngôn: Thiện nam tử!

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao? Trả lời nói rằng: Người nam thiện!

我已成就離欲實際清淨法門。若天見我。我爲天女。

Ngã dĩ thành tựu ly dục thực tế Thanh tịnh Pháp môn. Nhược Thiên kiến Ngã. Ngã vi Thiên nữ.

Ta đã thành công môn Pháp Thanh tịnh thực tế rời tham muốn. Nếu Trời thấy Ta. Ta là nữ Trời.

若人見我。我爲人女。乃至非人見我。我爲非人女。

Nhược nhân kiến Ngã. Ngã vi nhân nữ. Nãi chí phi nhân kiến Ngã. Ngã vi phi nhân nữ.

Nếu Người thấy Ta. Ta là Người nữ. Thậm chí không phải người thấy Ta. Ta là nữ không phải người.

形體姝妙。光明色像殊勝無比。若有眾生欲所纏者。

Hình thể xu diệu. Quang minh sắc tượng thù thắng vô tỉ. Nhược hữu chúng sinh dục sở triền giả.

Hình thể tuyệt đẹp. Sắc hình tượng Quang sáng rất tốt không sánh. Nếu có chúng sinh bị tham muốn trói buộc.

來詣我所。爲其說法。皆悉離欲。得無著境界三昧。

。

Lai nghệ Ngã sở. Vị kỳ thuyết Pháp. Giai tất ly dục.

Đắc vô trước cảnh giới Tam muội.

Đi đến nơi ở của Ta. Vì người đó nói Pháp. Hết thấy đều rời tham muốn. Được Tam muội không nương nhờ cảnh giới.

若有見我。得歡喜三昧。

Nhược hữu kiến Ngã. Đắc hoan hỷ Tam muội.

Nếu có thấy Ta. Được Tam muội vui mừng.

若有眾生與我語者。得無礙妙音三昧。

Nhược hữu chúng sinh dĩ Ngã ngữ giả. Đắc vô ngại diệu âm Tam muội.

Nếu có chúng sinh cùng với lời nói của Ta. Được Tam muội âm vi diệu không trở ngại.

若有眾生執我手者。得詣一切佛刹三昧。

Nhược hữu chúng sinh chấp Ngã thủ giả. Đắc nghệ nhất thiết Phật sát Tam muội.

Nếu có chúng sinh cầm lấy tay Ta. Được Tam muội đi tới tất cả Nước Phật.

若有眾生共我宿者。得解脫光明三昧。

Nhược hữu chúng sinh cộng Ngã tú giả. Đắc Giải thoát Quang minh Tam muội.

Nếu có chúng sinh cùng Kiếp trước với Ta. Được Tam muội Quang sáng Giải thoát.

若有眾生目視我者。得寂靜諸行三昧。

Nhược hữu chúng sinh mục thị Ngã giả. Đắc Tịch tĩnh chư hạnh Tam muội.

Nếu có chúng sinh mắt nhìn thấy Ta. Được Tam muội các hạnh Thanh tịnh.

若有眾生見我頻申者。得壞散外道三昧。

Nhược hữu chúng sinh kiến Ngã tần thân giả. Đắc hoại tán ngoại Đạo Tam muội.

Nếu có chúng sinh thấy Ta luôn bày tỏ. Được Tam muội tan hồng ngoại Đạo.

若有眾生觀察我者。得一切佛境界光明三昧。

Nhược hữu chúng sinh quan sát Ngã giả. Đắc nhất thiết Phật cảnh giới Quang minh Tam muội.

Nếu có chúng sinh quan sát Ta. Được Tam muội Quang sáng cảnh giới của tất cả Phật.

若有眾生阿梨宜我者。得攝一切眾生三昧。

Nhược hữu chúng sinh A lê nghi Ngã giả. Đắc nhiếp nhất thiết chúng sinh Tam muội.

Nếu có chúng sinh ôm lấy Ta. Được Tam muội thu hút tất cả chúng sinh.

若有眾生阿眾鞞我者。得諸功德密藏三昧。

Nhược hữu chúng sinh A chúng tì Ngã giả. Đắc chư công Đức mật tạng Tam muội.

Nếu có chúng sinh dựa vào các bao kiếm Ta. Được Tam muội tạng kín các công Đức.

如是等類一切眾生來詣我者。皆得離欲實際法門。

Như thị đẳng loại nhất thiết chúng sinh lai nghi Ngã giả. Giai đắc ly dục thực tế Pháp môn.

Như thế cùng với tất cả loại chúng sinh đi tới nơi Ta. Đều được môn Pháp thực tế rời tham muốn.

善財白言：大聖！昔於何所種諸善根？修何等業？

Thiện Tài bạch ngôn：Đại Thánh！Tích ư hà sở chúng chư thiện Căn？Tu hà đẳng Nghiệp？

Thiện Tài báo cáo nói rằng：Thánh lớn！Trước kia ở nơi nào trồng các Căn thiện？Tu Nghiệp gì？

得此法門。答言：善男子！

Đắc thử Pháp môn. Đáp ngôn：Thiện nam tử！

Được môn Pháp này. Trả lời nói rằng：Người nam thiện！

過去有佛號曰常住如來，應供，等正覺。

Quá khứ hữu Phật, hiệu viết Thường Trụ Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Quá khứ có Phật, tên hiệu là Thường Trụ Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

出興于世。彼佛哀愍饒益諸群生故。入安樂城。

Xuất hưng vu thế. Bử Phật ai mẫn nhiều ích chư quần sinh cố. Nhập An Lạc thành.

Xuất hiện ở Thế gian. Do Phật đó thương xót lợi ích các chúng sinh. Nhập vào thành An Lạc.

足蹈門闥。即時大地六種震動。其城自然奇妙廣博。

Túc đạo môn khố. Tức thời Đại địa lục chủng chấn động. Kỳ thành tự nhiên kì diệu quảng bác.

Chân đạp vào cửa thành ngoài. Tức thời Thế giới 6 loại chấn động. Thành đó tự nhiên rộng thoáng đẹp khác lạ.

眾寶莊嚴。散諸雜華。自然演出娛樂之音。

Chúng bảo trang nghiêm. Tán chư tạp hoa. Tự nhiên diễn xuất ngu lạc chi âm.

Các vật báu trang nghiêm. Rắc các hoa hỗn tạp. Tự nhiên nói ra tiếng vui đùa.

放大光明。一切諸天充滿虛空。

Phóng đại Quang minh. Nhất thiết chư Thiên sung mãn hư không.

Phóng Quang sáng lớn. Tất cả các Trời tràn đầy
khoảng không.

廣說如佛入城經中現奇特事。善男子!

Quảng thuyết như Phật nhập thành kinh trung hiện kì
đặc sự. Thiện nam tử !

Rộng nói như Phật nhập vào thành, giữa đường hiện
ra việc đặc biệt lạ. Người nam thiện !

我於爾時爲長者婦。名曰善女。見如是等諸奇特事
。

Ngã ư nhĩ thời vi Trưởng Giả phụ. Danh viết Thiện
Nữ. Kiến như thị đẳng chư kì đặc sự.

Ta ở thời đó là vợ của Trưởng Giả. Tên là Thiện Nữ.
Thấy như thế cùng với các việc đặc biệt lạ.

從夫長者出於道巷。奉彼如來妙寶天冠。

Tòng phu Trưởng Giả xuất ư đạo hạng. Phụng bử Như
Lai diệu bảo Thiên quan.

Theo chồng Trưởng Giả ra ngoài nơi đường ngõ.

Dâng lên Như Lai đó mũ Trời báu vi diệu.

時文殊師利爲佛侍者。爲我說法。發阿耨多羅三藐
三菩提心。

Thời Văn thù Sư lợi vi Phật thị giả. Vị Ngã thuyết
Pháp. Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thời Văn Thù Sư Lợi là người giúp việc của Phật. Vì Ta nói Pháp. Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

善男子! 我唯知此離欲實際法門。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử ly dục thực tế Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp thực tế rời tham muốn này.

諸大菩薩成就無量方便智慧。廣大智藏。

Chư đại Bồ Tát thành tựu vô lượng Phương tiện Trí tuệ. Quảng đại Trí tạng.

Các Bồ Tát lớn thành công vô lượng Trí tuệ Phương tiện. Tạng Trí tuệ rộng lớn.

智慧境界無能壞者。我當云何能知, 能說彼功德行?

Trí tuệ cảnh giới vô năng hoại giả. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Cảnh giới Trí tuệ không thể phá hỏng. Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của họ ?

善男子! 於此南方。有城名首婆波羅。彼有長者。

Thiện nam tử ! Ở phương Nam hữu thành. Danh Thủ Bà Ba La. Bỉ hữu Trưởng Giả.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có thành. Tên là Thủ Bà Ba La. Nơi đó có Trưởng Giả.

名曰安住。彼常供養栴檀佛塔。

Danh viết An Trụ. Bỏ thường cúng dường Chiên đàn Phật Tháp.

Tên là An Trụ. Người đó thường cúng dường Tháp Phật Chiên đàn.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行，修菩薩道？

Nhữ nghệ bử vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮彼女人足。乃至辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bử nữ nhân túc. Nãi chí từ thoái Nam hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân người nữ đó. Thậm chí từ biệt lui đi về phương Nam.

爾時善財童子漸漸遊行至於彼城。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử tiệm tiệm du hành chí ư bử thành.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài dần dần đi tới đến được thành đó.

詣長者所。乃至白言：大聖！

Nghệ Trưởng Giả sở. Nãi chí bạch ngôn : Đại Thánh !

Đi tới nơi ở của Trưởng Giả. Thậm chí báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道? 答言: 善男子!

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo? Đáp ngôn: Thiện nam tử!

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao? Trả lời nói rằng: Người nam thiện!

我已成就不滅度際菩薩法門。住此法門。

Ngã dĩ thành tựu bất Diệt độ tế Bồ Tát Pháp môn. Trụ thử Pháp môn.

Ta đã thành công môn Pháp Bồ Tát không có giới hạn Niết Bàn. Dừng ở môn Pháp này.

普見十方一切世界去, 來,
今佛無涅槃者。除化眾生。

Phổ kiến thập phương nhất thiết Thế giới Khứ lai kim Phật vô Niết bàn giả. Trừ hóa chúng sinh.

Thấy khắp Phật thời Quá khứ Hiện tại Tương lai của tất cả 10 phương không có Niết Bàn. Ngoại trừ hóa ra chúng sinh.

方便滅度。善男子! 我開栴檀佛塔戶時。

Phương tiện Diệt độ. Thiện nam tử! Ngã khai Chiên đàn Phật tháp hộ thời.

Niết Bàn là Phương tiện. Người nam thiện ! Khi Ta mở cửa Tháp Phật bằng Chiên đàn.

念念正受無盡佛性三昧門。

Niệm niệm Chính thụ vô tận Phật tính Tam muội môn.
Từng nghĩ nhớ Nhận đúng môn Tam muội tính Phật không hết.

於念念中得無量無邊勝妙諸法。白言：大聖！

Ư niệm niệm trung đắc vô lượng vô biên thắng diệu chư Pháp. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Ở trong mỗi nghĩ nhớ được vô lượng vô biên các Pháp tốt vi diệu. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

此三昧者境界云何？答言：善男子！我入此三昧時。

Thử Tam muội giả cảnh giới vân hà ? Đáp ngôn :

Thiện nam tử ! Ngã nhập thử Tam muội thời.

Tam muội này cảnh giới ra sao ? Trả lời nói rằng :

Người nam thiện ! Khi Ta nhập vào Tam muội này.

見此世界迦葉佛, 拘那含牟尼佛, 尸棄佛, 毘婆尸佛,

Kiến thử Thế giới Ca Diệp Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni

Phật, Thi Khí Phật, Tì Bà Thi Phật,

Thấy Ca Diệp Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Thi Khí

Phật, Tì Bà Thi Phật,

提舍佛, 弗沙佛, 無上勝佛, 無上蓮華佛。

Đề Xá Phật, Phất Sa Phật, Vô Thượng Thắng Phật, Vô

Thượng Liên Hoa Phật.

Đề Xá Phật, Phất Sa Phật, Vô Thượng Thắng Phật, Vô Thượng Liên Hoa Phật của Thế giới này.

見如是等不可說不可說諸佛。閻浮提微塵等佛。

Kiến như thị đẳng bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật. Diêm Phù Đề vi trần đẳng Phật.

Thấy như thế cùng với không thể nói không thể nói các Phật. Phật bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

乃至不可說不可說佛刹微塵等佛。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Phật.

Thậm chí Phật bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

見此諸佛從初發心，神力自在，一切大願，

Kiến thử chư Phật tòng sơ phát tâm, Thần lực Tự tại, nhất thiết đại nguyện,

Thấy từ ban đầu phát tâm, Thần lực Tự do, tất cả nguyện lớn,

清淨妙行，諸波羅蜜，次第成就菩薩諸地，得深法忍，

Thanh tịnh diệu hạnh, chư Ba La Mật, thứ đệ thành tựu Bồ Tát chư địa, đắc thâm Pháp nhẫn,

hạnh vi diệu Thanh tịnh, các Pháp tới Niết Bàn, lần lượt thành công các bậc Bồ Tát, được Pháp Nhẫn thâm sâu,

降伏眾魔，長養成就自在菩提，淨諸佛刹，種種大眾，

hàng phục chúng Ma, trưởng dưỡng thành tựu Tự tại Bồ Đề, tịnh chư Phật sát, chủng chủng Đại chúng, hàng phục các Ma, nuôi lớn thành công Bồ Đề Tự do, các Nước Phật Thanh tịnh, đủ các loại Đại chúng, 教化眾生, 放大光明, 轉淨法輪, 神力變化。

giáo hóa chúng sinh, phóng đại Quang minh, chuyển tịnh Pháp luân, Thần lực biến hóa.

giáo hóa chúng sinh, phóng Quang sáng lớn, chuyển vàng Pháp Thanh tịnh, Thần lực biến hóa của các Phật này.

皆悉受持。正念思惟。智慧分別彼諸佛法。

Giai tất thụ trì. Chính niệm tư duy. Trí tuệ phân biệt bỉ chư Phật Pháp.

Đều nhận giữ hết thảy. Suy nghĩ Nhớ đúng. Trí tuệ phân biệt các Pháp Phật đó.

顯現眾生。見知未來彌勒佛等一切諸佛。

Hiện hiện chúng sinh. Kiến tri Vị lai Di Lặc Phật đẳng nhất thiết chư Phật.

Hiện ra rõ chúng sinh. Thấy biết Phật Di Lặc thời Tương lai cùng với tất cả các Phật.

現在盧舍那佛等一切諸佛。亦復如是

Hiện tại Lô Xá Na Phật đẳng nhất thiết chư Phật. Diệc phục như thị.

Phật Lô Xá Na thời Hiện tại cùng với tất cả các Phật.
Cũng lại như thế.

如此世界見知十方三世一切諸佛，聲聞，緣覺，菩薩。

Như thử Thế giới kiến tri thập phương Tam thế nhất
thiết chư Phật, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát.

Như Thế giới này thấy biết tất cả các Phật, Thanh
Văn, Duyên Giác, Bồ Tát Ba đời của 10 phương.

亦復如是。善男子！我唯知此不滅度際菩薩法門。

Diệt phục như thị. Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử bất
Diệt độ tế Bồ Tát Pháp môn.

Cũng lại như thế. Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn
Pháp Bồ Tát không có giới hạn Niết Bàn.

諸大菩薩一念悉知三世諸法。念際平等而無有二。

Chư đại Bồ Tát nhất niệm tất tri Tam thế chư Pháp.
Niệm tế bình đẳng nhi vô hữu nhị.

Một nghĩ nhớ của các Bồ Tát lớn đều biết các Pháp
Ba Đời. Nhớ giới hạn bình đẳng mà không có hai.

住佛所住。於一切劫而無劫想。隨順諸佛平等正法
。

Trú Phật sở trụ. Ư nhất thiết Kiếp nhi vô Kiếp tướng.
Tùy thuận chư Phật bình đẳng Chính pháp.

Ở nơi dừng ở của Phật. Với tất cả Kiếp mà không
tướng nhớ Kiếp. Thuận theo Pháp đúng bình đẳng
của các Phật.

如來及我。一切眾生等無有二。淨莊嚴智。

Như Lai cập Ngã. Nhất thiết chúng sinh đẳng vô hữu nhị. Tịnh trang nghiêm Trí.

Như Lai và Ta. Tất cả chúng sinh đều không có hai.
Trí tuệ Thanh tịnh trang nghiêm.

照三世間。成就諸佛不轉威儀。

Chiếu tam Thế gian. Thành tựu chư Phật bất chuyển uy nghi.

Chiếu sáng ba Thế gian. Thành công uy nghi không chuyển đổi của các Phật.

分別一切法界境界。我當云何能知,能說彼功德行?

Phân biệt nhất thiết Pháp giới cảnh giới. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Phân biệt cảnh giới của tất cả Cõi Pháp. Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của người đó.

善男子! 於此南方。有山名曰光明。彼有菩薩。

Thiện nam tử ! Ở phương Nam phương hữu sơn. Danh viết Quang minh. Bỉ hữu Bồ Tát.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có núi. Tên là Quang Minh. Nơi đó có Bồ Tát.

名觀世音。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行,修菩薩道 ?

Danh Quan Thế Âm. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Kinh Hoa Nghiêm

Tên là Quan Thế Âm. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮彼長者足。遶無數匝。

Thờ Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bĩ Trưởng Giả túc. Nhiều vô số匝.

Thờ Cậ bé Thiện Tài phục đĩnh kính lễ chân Trưởng Giả đó. Vòng quanh vô số lượt.

眷仰觀察。辭退南行。

Quyển ngưỡng quan sát. Từ thoái Nam hành.

Kính trọng quan sát. Từ biệt lui đi về phương Nam.

大方廣佛華嚴經卷第五十

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ ngũ thập.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 50.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 3/2013.

Kinh Hoa Nghiem

=====
=====
=====